

LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển kinh tế dù ở bất kỳ quốc gia nào, doanh nghiệp là đơn vị sản xuất cơ sở, là một tế bào của nền kinh tế, là nơi trực tiếp phối hợp các yếu tố sản xuất hợp lý để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ một cách hiệu quả nhất. Sự phát triển của doanh nghiệp là tiền đề tạo nên sự phát triển của xã hội. Chúng ta không thể không thừa nhận rằng các doanh nghiệp có đóng góp không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, vào các công trình phúc lợi xã hội và góp phần giải quyết việc làm. Nhưng trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại, phát triển và đạt được lợi nhuận kỳ vọng là điều không dễ dàng. Bởi vậy, các doanh nghiệp phải luôn luôn quan tâm đến hiệu quả kinh doanh, chú trọng đến các chi phí bỏ ra, doanh số thu được và kết quả kinh doanh. Do đó, hạch toán kế toán nói chung và hạch toán kết quả kinh doanh nói riêng là vấn đề không thể thiếu trong mỗi doanh nghiệp. Xuất phát từ lý luận và thực tiễn đặt ra cho công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Sau khi đi sâu và tìm hiểu thực tế về công tác kế toán này tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh, em đã chọn nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khoá luận gồm 3 chương sau:

Chương I: Những vấn đề lý luận cơ bản về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương II: Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

Chương III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

Kết hợp kiến thức thu thập được trong quá trình học tập và nghiên cứu tại trường, cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của tập thể ban lãnh đạo, cô chú phòng tài

chính- kế toán tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh. Đặc biệt với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn PGS. TS. Trương Thị Thuỷ đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Mặc dù em đã rất cố gắng nhưng do thời gian thực tập ngắn, khả năng nghiên cứu còn hạn chế nên những vấn đề em tìm hiểu được và trình bày trong bài khóa luận này còn nhiều thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của phòng kế toán công ty và các thầy, cô giáo để em có điều kiện bổ sung nâng cao kiến thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác kế toán sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Hải Vân.

CHƯƠNG I:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

1.1.1. Những vấn đề lý luận về doanh thu.

1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của doanh thu.

❖ *Khái niệm doanh thu:*

- Doanh thu: Là tổng hợp giá trị các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ hoạt động sản xuất thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (Nếu có).

❖ *Đặc điểm của doanh thu:*

Khi bán sản phẩm, hàng hóa hay cung cấp dịch vụ, doanh thu phát sinh dưới dạng tiền hoặc khoản chấp nhận cho nợ (cho nợ: là sự cam kết của khách hàng sẽ trả tiền hàng hay dịch vụ ở một thời điểm được ấn định trong tương lai).

Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

Đối với các khoản tiền hoặc tương đương tiền không được nhận ngay thì doanh thu được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ

lãi suất hiện hành. Giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu có thể nhỏ hơn giá trị danh nghĩa sẽ thu được trong tương lai.

Doanh thu phải được theo dõi riêng theo từng loại doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng thứ doanh thu như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Phân loại doanh thu trong doanh nghiệp, các phương thức bán hàng, thời điểm ghi nhận doanh thu.

❖ *Phân loại doanh thu:*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là số tiền ghi trên hoá đơn bán hàng hay hợp đồng cung cấp lao vụ, dịch vụ.
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu của số hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu hay thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp.
- Doanh thu tiêu thụ nội bộ: Là số tiền thu được do bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc một công ty, tổng công ty.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá: Bao gồm các khoản doanh thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư: Bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

❖ *Các phương thức bán hàng:*

Trong các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh thì tiêu thụ hàng hoá là khâu cuối cùng và nó có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp bởi vì quá trình này chuyển hoá vốn từ hình thái hiện vật sang hình thái giá trị “ tiền tệ ”.

Trong nền kinh tế hiện đại để đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ các Doanh nghiệp phải đáp ứng nhiều hình thức tiêu thụ đảm bảo đối tượng khách hàng khác nhau có một lượng phương thức tiêu thụ tương ứng, phù hợp.

- Phương thức đầu tiên mà ta thường thấy đó là phương thức tiêu thụ trực tiếp:

Theo phương thức này khách hàng trực tiếp đến doanh nghiệp mua hàng. Sau khi nhận hàng bên mua ký xác nhận vào hoá đơn bán hàng, lúc đó hàng được xác nhận là tiêu thụ và được hạch toán vào doanh thu.

- Phương thức hàng gửi đi bán:

Theo phương thức này Doanh nghiệp xuất kho hàng gửi đi bán cho khách hàng theo hợp đồng. Khi hàng gửi đi bán chưa được coi là tiêu thụ, hàng gửi đi bán chỉ được coi là tiêu thụ và hạch toán vào doanh thu trong những trường hợp sau:

- Doanh nghiệp nhận được tiền hàng do khách hàng trả.
- Khách hàng đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán.
- Khách hàng đã ứng trước tiền hàng về số hàng gửi đi.
- Số hàng gửi đi áp dụng phương thức thanh toán theo kế hoạch thông qua ngân hàng.

- Phương thức gửi hàng cho đại lý, ký gửi:

Bán hàng đại lý, ký gửi là phương thức mà bên chủ hàng (gọi là bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý, ký gửi (gọi là bên đại lý) để bán. Bên đại lý sẽ được hưởng thù lao dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

Theo luật thuế GTGT nếu bên đại lý bán hàng theo đúng giá do bên giao đại lý quy định và phần hoa hồng được hưởng tính theo tỷ lệ thoả thuận trên phần Doanh thu chưa có thuế VAT thì toàn bộ thuế VAT sẽ do chủ hàng chịu, bên đại lý không phải nộp thuế VAT trên phần hoa hồng được hưởng. Ngược lại, nếu bên đại

lý hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ thoả thuận trên phần doanh thu (gồm cả thuế VAT) hoặc bên đại lý hưởng khoản chênh lệch giá thì bên đại lý sẽ phải chịu thuế VAT trong phạm vi doanh thu của mình.

- Phương thức tiêu thụ nội bộ:

Tiêu thụ nội bộ là việc mua, bán giữa đơn vị chính với đơn vị trực thuộc hoặc doanh nghiệp dùng sản phẩm hàng hoá của mình để trả lương cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

- Phương thức bán trả chậm, trả góp:

Theo phương thức này, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trả một lần ngay từ đầu không bao gồm tiền lãi về trả chậm, trả góp. Khách hàng sẽ thanh toán tiền hàng thành nhiều lần. Lần đầu vào thời điểm mua, số tiền còn lại người mua sẽ trả dần ở các kỳ tiếp theo và phải chịu một tỷ lệ lãi xuất nhất định cho số tiền trả chậm. Về mặt hạch toán khi giao hàng cho người mua, thu được tiền hoặc xác định được phần người mua phải trả thì hàng hoá được coi là tiêu thụ.

- Phương thức hàng đổi hàng: Nghĩa là doanh nghiệp lấy sản phẩm của mình quy ra giá cả thị trường rồi dùng tiền quy đổi đó để mua sản phẩm của đơn vị khác. Trong trường hợp này doanh thu được tính theo giá sản phẩm cùng loại mà doanh nghiệp bán thu tiền.

❖ *Thời điểm ghi nhận doanh thu:*

Khi hàng được xác định đã tiêu thụ, thời điểm đó được quy định như sau:

- Với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp thì thời điểm đã tiêu thụ là bên mua đã ký nhận đủ hàng; bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc nhận nợ.

- Với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng thì thời điểm xác nhận tiêu thụ là bên bán đã chuyển hàng đến địa điểm bên mua; bên bán đã thu được tiền hàng hoặc bên mua nhận nợ.

- Với phương thức bán hàng đại lý ký gửi, khi người đại lý ký gửi thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận thanh toán hoặc họ thông báo hàng đã bán được.

1.1.1.3. Các yếu tố làm giảm doanh thu.

Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, để đẩy mạnh bán hàng, thu hồi nhanh chóng tiền hàng doanh nghiệp cần có chế độ khuyến khích đối với khách hàng, nếu khách hàng mua với khối lượng lớn sẽ được doanh thu chiết khấu, còn nếu hàng kém phẩm chất thì khách hàng có thể chấp nhận thanh toán hoặc yêu cầu doanh nghiệp giảm giá

Tổng số doanh thu bán hàng sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gọi là doanh thu thuần

- Chiết khấu thương mại: Là số tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua do mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: Là số tiền giảm trừ cho khách hàng ngoài hoá đơn hay hợp đồng cung cấp dịch vụ do các nguyên nhân đặc biệt như hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách, giao hàng không đúng thời gian, địa điểm trong hợp đồng...(do chủ quan doanh nghiệp).

- Hàng bán bị trả lại: Là số hàng đã được coi là tiêu thụ (đã chuyển quyền sở hữu, đã thu tiền hay được người chấp nhận trả tiền) nhưng lại bị người mua từ chối và trả lại do người bán không tôn trọng hợp đồng kinh tế đã ký kết như: Không phù hợp với yêu cầu, tiêu chuẩn quy cách kỹ thuật, hàng kém phẩm chất, không đúng chủng loại.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Được đánh vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các mặt hàng, dịch vụ mà Nhà nước không khuyến khích sản xuất và hạn chế tiêu thụ như rượu, bia, thuốc lá...

- Thuế xuất khẩu: Được đánh vào tất cả các mặt hàng, dịch vụ trao đổi với nước ngoài, khi xuất khẩu ra khỏi biên giới Việt Nam. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu hoặc uỷ thác xuất khẩu thì phải nộp thuế này.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Doanh} & & \text{DT} & & \text{Chiết} & & \text{Giảm} & & \text{Thuế TTĐB, thuế} \\ \text{thu BH} & = & \text{bán} & - & \text{khấu} & - & \text{giá hàng} & - & \text{XK phải nộp, thuế} \\ \text{thuần} & & \text{hàng} & & \text{TM} & & \text{bán} & & \text{GTGT trực tiếp} \\ & & & & \text{bị trả lại} & & & & \end{array}$$

1.1.1.4. Vai trò, vị trí của doanh thu trong các doanh nghiệp.

Doanh thu có ý nghĩa rất quan trọng. Doanh thu là cơ sở để có kết quả kinh doanh, nó có vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nói đến doanh thu, trước hết ta phải nói đến quá trình tiêu thụ của doanh nghiệp. Vì vậy, nếu tiêu thụ tốt sẽ góp phần làm tăng doanh thu, tăng tốc độ chu chuyển vốn của doanh nghiệp, làm cho đồng vốn kinh doanh không bị ứ đọng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất tiếp theo.

Qua quá trình tiêu thụ, doanh nghiệp thu về khoản doanh thu bán hàng. Đó chính là nguồn thu quan trọng, chủ yếu để doanh nghiệp bù đắp chi phí, trang trải cho số vốn đã bỏ ra, có tiền để thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ, công nhân viên và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng.

Đối với các doanh nghiệp, doanh thu bao gồm nhiều loại khác nhau, phát sinh từ các hoạt động khác nhau. Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là bộ phận doanh thu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để doanh nghiệp làm tăng vốn chủ, có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác, đầu tư vào công ty con.

Doanh thu còn là đòn bẩy kinh tế quan trọng có tác dụng khuyến khích người lao động và các đơn vị ra sức phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.2. Những vấn đề lý luận về chi phí.

1.1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của chi phí trong doanh nghiệp.

❖ *Khái niệm chi phí:*

Chi phí là phí tổn tài nguyên, vật lực gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí hoạt động được tính vào kết quả kinh doanh, được tài trợ bằng nguồn vốn kinh doanh và được bù đắp bằng thu nhập tạo ra trong kỳ.

❖ *Ý nghĩa và vai trò của chi phí trong doanh nghiệp:*

Chi phí là yếu tố để tạo ra doanh thu, nó được đối trừ với doanh thu để xác định kết quả kinh doanh, do đó cũng như doanh thu nó được trình bày theo tính chất của các hoạt động mà nó được phát sinh ra từ hoạt động đó.

Chi phí trong doanh nghiệp được phản ánh là chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư mua vào, trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ bán ra; phản ánh chi phí tài chính; phản ánh chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

Chi phí có vai trò quan trọng trong các doanh nghiệp vì chi phí là các khoản mà công ty phải chi trả cho các hoạt động tài chính. Nếu công ty biết cách chi tiêu hợp lý sẽ mang lại nhiều lợi ích cho công ty, giúp công ty thu được lợi nhuận cao nhất.

1.1.2.2. Các loại chi phí và những nhân tố ảnh hưởng tới chi phí.

❖ ***Giá vốn hàng bán.***

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán còn là các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn), chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư...

Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản chi phí của doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán là giá thành sản phẩm (đối với Doanh nghiệp sản xuất), là giá mua hàng hóa cộng chi phí thu mua hàng hóa (đối với Doanh nghiệp thương mại).

❖ ***Chi phí bán hàng.***

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.
- Chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo.
- Chi phí hoa hồng đại lý.
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá...

❖ ***Chi phí quản lý doanh nghiệp.***

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm các chi phí như:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...)
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên quản lý doanh nghiệp
- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp
- Tiền thuê đất, thuê môn bài
- Các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi
- Dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...)
- Chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

❖ ***Chi phí hoạt động tài chính.***

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; khoản nhập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ,...

1.1.3. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3.1. Khái niệm, ý nghĩa, mục đích xác định kết quả kinh doanh.

❖ ***Khái niệm, mục đích xác định kết quả kinh doanh:***

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và trị giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính.

Lợi nhuận khác: Là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác.

Mục đích của việc xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là để đánh giá về kết quả kinh doanh có thể là lãi hoặc lỗ, về hiệu quả quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Từ kết quả đó sẽ được phân phối, sử dụng theo những mục đích nhất định theo quy định của cơ chế tài chính như: Làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước, chia lãi cho các bên liên doanh, chia cổ tức cho các cổ đông, để lại cho doanh nghiệp để hình thành các quỹ và bổ sung nguồn vốn.

❖ *Ý nghĩa và vai trò của việc xác định kết quả kinh doanh:*

Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói chung, trong việc xác định doanh thu và chi phí trong kỳ của doanh nghiệp nói riêng. Xác định đúng kết quả giúp cho doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Từ đó, doanh nghiệp đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo. Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi kế toán trong doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Kế toán doanh thu, chi phí luôn gắn liền với việc xác định kết quả kinh doanh. Kết quả kinh doanh ngoài việc là cơ sở để đánh giá hiệu quả cuối cùng của quá trình kinh doanh trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp, xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước mà còn là số liệu thông tin cho các nhà đầu tư, ngân hàng, các đối tượng liên quan xem xét có nên đầu tư nữa hay không. Do vậy, với bất kỳ một doanh nghiệp nào, các công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh luôn luôn đóng vai trò quan trọng, nó có tính chất sống còn đối với các doanh nghiệp.

1.1.3.2. Những yếu tố để xác định kết quả kinh doanh.

Sau một kỳ kế toán, cần xác định kết quả của hoạt động kinh doanh trong kỳ. Kết quả kinh doanh được tập hợp từ các doanh thu và các chi phí, bao gồm:

- Các loại doanh thu như: Doanh thu hoạt động sản xuất chính, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động khác.
- Các chi phí như: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí hoạt động khác.

Cuối kỳ kế toán, các doanh thu và chi phí trên được tập hợp lại và kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

$$\text{Kết quả kinh doanh} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

1.1.3.3. Sự cần thiết phải xác định kết quả kinh doanh.

Cùng với việc hạch toán doanh thu, chi phí thì xác định kết quả kinh doanh là cơ sở để đánh giá hiệu quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán nhất định của doanh nghiệp, là điều kiện tốt nhất để cung cấp các thông tin cần thiết giúp cho ban lãnh đạo có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và lựa chọn phương án kinh doanh, phương án đầu tư có hiệu quả nhất, đồng thời cung cấp kịp thời các thông tin tài chính cho các bên liên quan.

Kết quả kinh doanh là khâu cuối cùng của một kỳ kế toán. Nó cho ta biết được trong kỳ kế toán đó công ty được lãi hay lỗ. Vì vậy việc xác định kết quả kinh doanh phải chính xác, đúng đắn và đầy đủ.

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

- Phản ánh, tính toán và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí phát sinh trong kỳ cho từng đối tượng chịu chi phí của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán.
- Phản ánh tính toán và kết chuyển chính xác kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp nhằm xác định và phân phối kết quả kinh doanh đúng đắn, hợp lý.

– Cung cấp thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

1.2. Hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

1.2.1. Hạch toán kế toán doanh thu, thu nhập và các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.1.1. Kế toán doanh thu, thu nhập.

a) Chứng từ sử dụng:

Doanh thu thể hiện việc doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ. Do đó, các chứng từ đi kèm làm căn cứ ghi sổ bao gồm:

- Hoá đơn bán hàng thông thường, Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Phiếu thu để ghi nhận các khoản thu bằng tiền
- Giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ khác liên quan (nếu có)

b) Tài khoản sử dụng:

✓ *Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”* dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư.

Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê tài sản cố định theo phương thức cho thuê hoạt động....

Tài khoản 511 có 5 tài khoản cấp 2 như sau:

- 5111: Doanh thu bán hàng hoá
- 5112 : Doanh thu bán các thành phẩm
- 5113 : Doanh thu cung cấp dịch vụ
- 5114 : Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- 5117 : Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

✓ *Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”* dùng để phản ánh doanh thu số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ các doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là số tiền thu được do bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty...

Tài khoản 512 có các tài khoản chi tiết như sau:

- 5121 : Doanh thu bán hàng hoá
- 5122 : Doanh thu bán các thành phẩm
- 5123 : Doanh thu cung cấp dịch vụ

✓ *Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”* dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và doanh thu các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

✓ *Tài khoản 711 “Thu nhập khác”* dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập, không phản ánh các khoản chi phí.

c) Phương pháp hạch toán.

❖ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

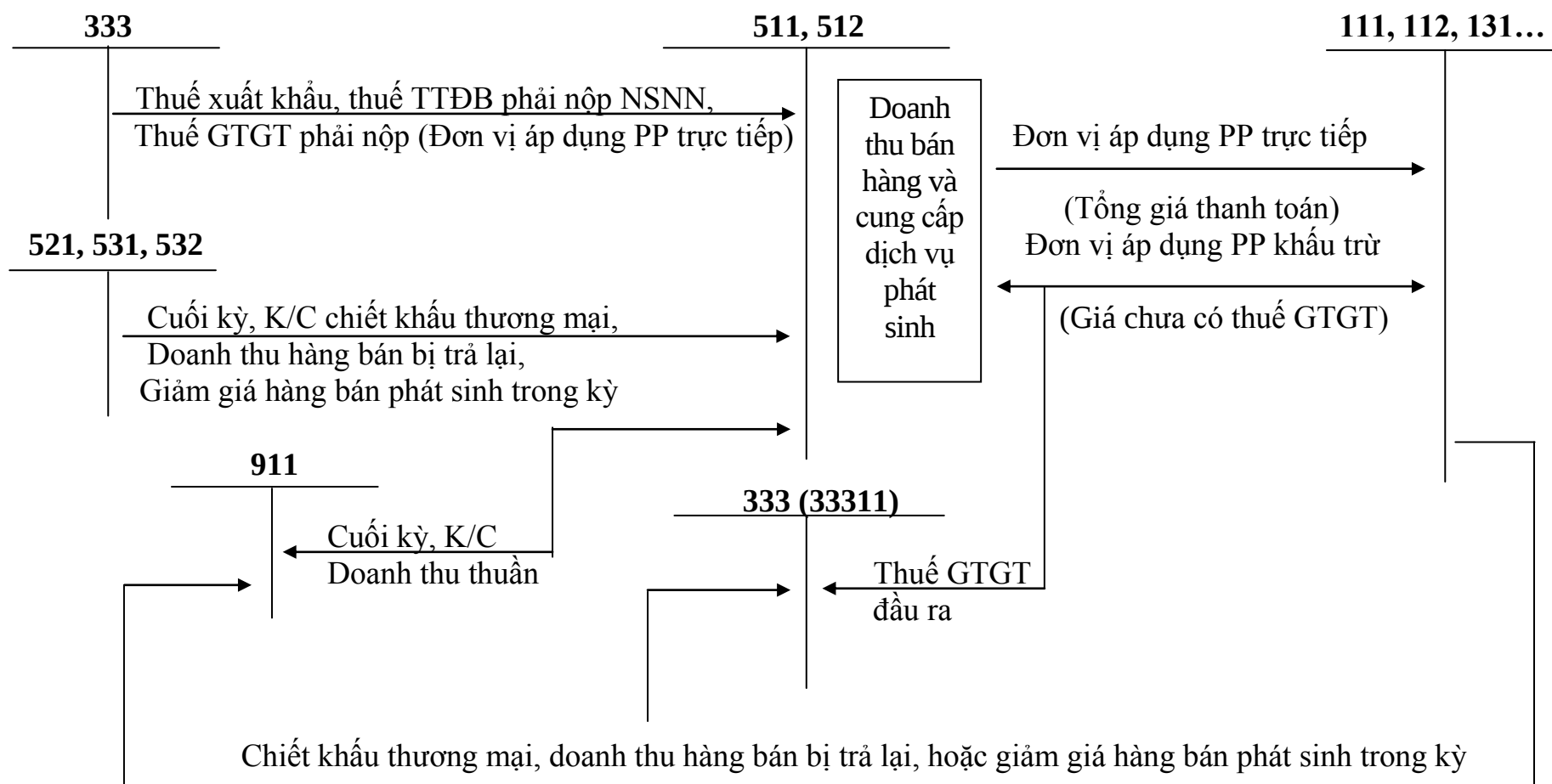
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Để hạch toán kế toán quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tùy thuộc vào đặc điểm của doanh nghiệp, yêu cầu quản lý và quy định của Nhà nước mà doanh nghiệp có thể áp dụng các phương pháp kế toán: Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hoặc phương pháp trực tiếp.

Trên thực tế hiện nay các doanh nghiệp chủ yếu áp dụng *phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*, và sử dụng một trong hai phương pháp tính thuế GTGT : phương pháp khấu trừ thuế GTGT và phương pháp tính trực tiếp thuế GTGT.

Sơ đồ hạch toán kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Sơ đồ 1.1: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ



Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng - Chiết khấu - Doanh thu hàng - Doanh thu hàng - Thuế XK, TTĐB phải
 Và CC dịch vụ thương mại bán bị trả lại giảm giá nộp NSNN, thuế
 GTGT phải nộp

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính.*

➤ *Nội dung:* Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Tiền lãi từ cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi đầu tư chứng khoán, lãi tỷ giá, lãi chuyển nhượng vốn; Cổ tức, lợi nhuận được chia; Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý nhượng bán các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác...

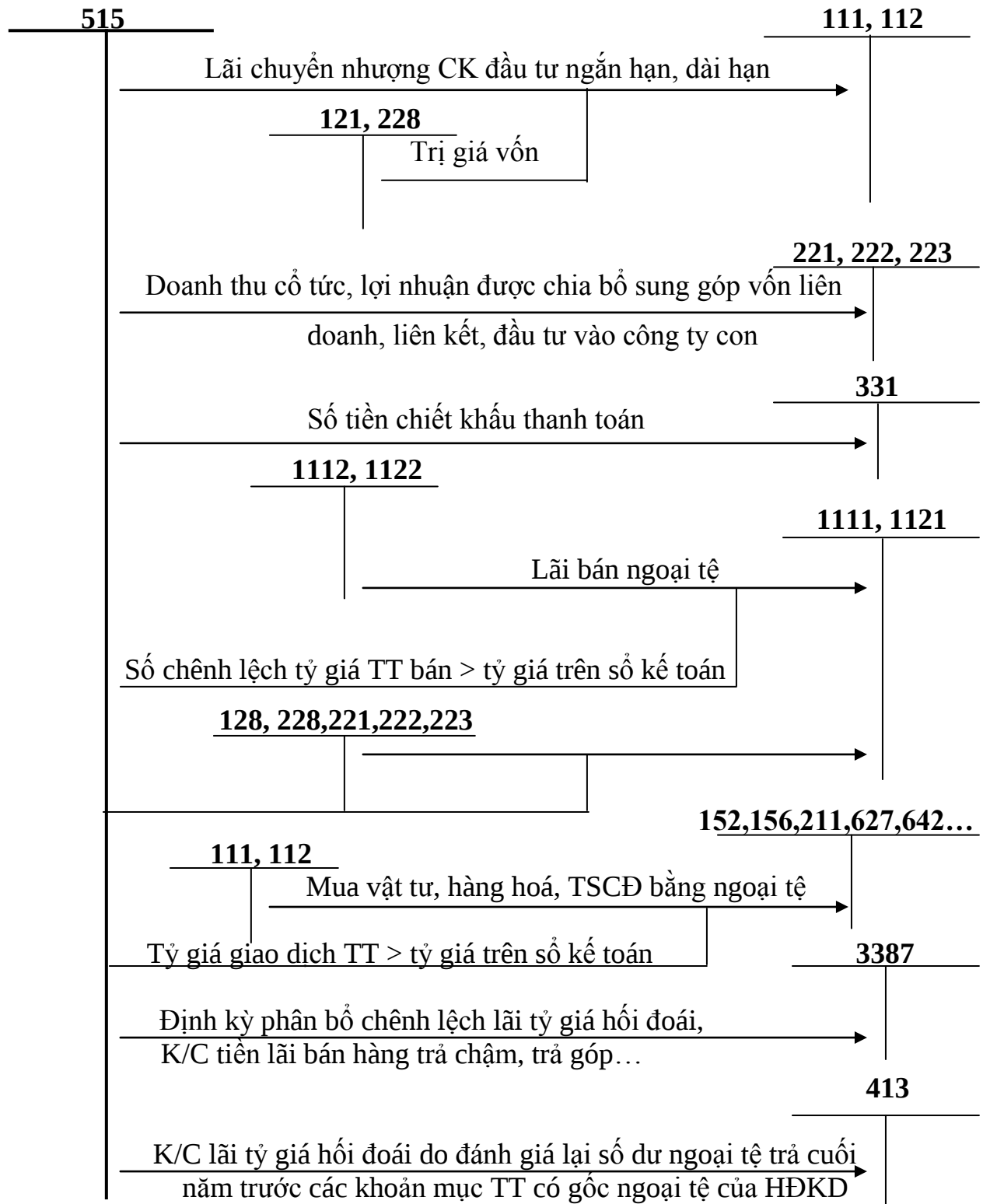
❖ *Thu nhập khác.*

Thu nhập khác: Là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản thu không mang tính thường xuyên.

Nội dung của thu nhập khác được quy định tại Chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác. Thu nhập khác của doanh nghiệp gồm:

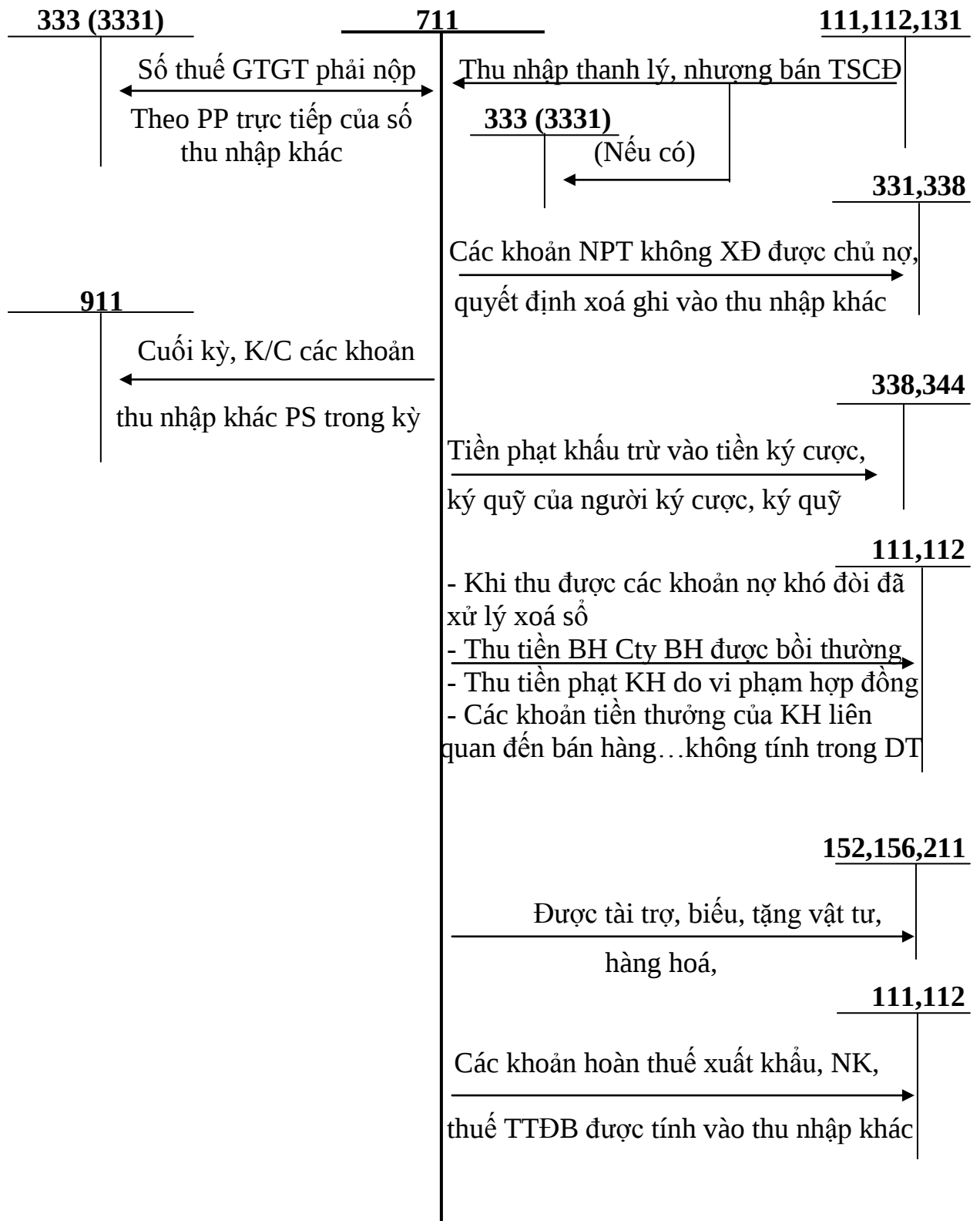
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ;
- Các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.

Sơ đồ 1.2: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



Sơ đồ 1.3:

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC



1.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại; Hàng bán bị trả lại; giảm giá hàng bán; Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

a, Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu chi
- Giấy báo có
- Các chứng từ khác liên quan (nếu có)

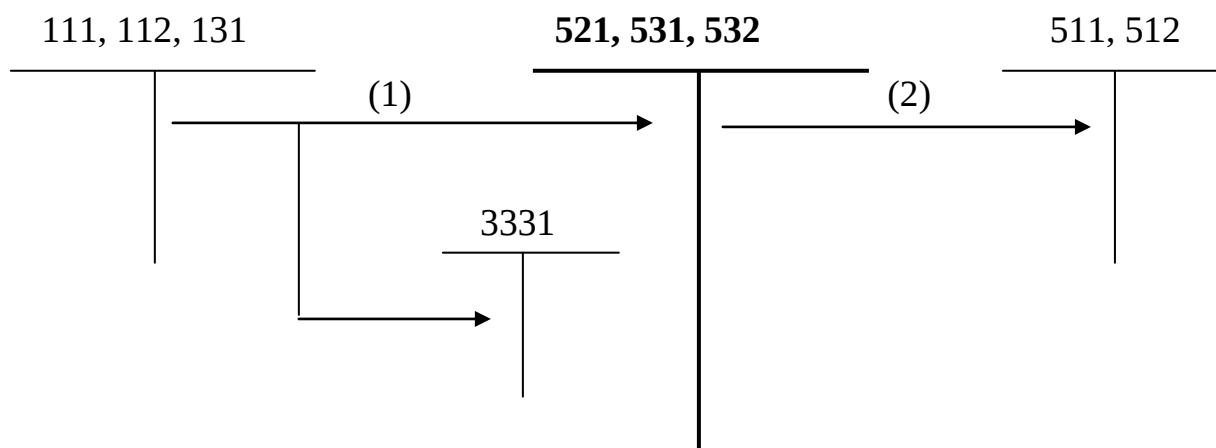
b, Tài khoản sử dụng

✓ *Tài khoản 521 “ Chiết khấu thương mại”* dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại(Đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng hoá).

✓ *Tài khoản 531 “ Hàng bán bị trả lại”* dùng để phản ánh giá trị số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại (tính theo đúng đơn giá ghi trên hoá đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào tài khoản 641 “ Chi phí bán hàng”.

Tài khoản 532 “ Giảm giá hàng bán” dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.

Sơ đồ 1.4: Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



Giải thích sơ đồ:

- (1) Các khoản Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán cho khách hàng và thanh toán cho người mua số tiền của hàng bán bị trả lại
- (2) Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm trừ sang tài khoản 511 hoặc 512 để xác định doanh thu thuần.

1.2.2. Hạch toán kế toán chi phí.

a, Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn thuế GTGT.
- Phiếu xuất kho.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Bảng kê thanh toán tạm ứng.
- Các chứng từ khác có liên quan,....

b, Tài khoản sử dụng

✓ Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

✓ *Tài khoản 641 “ Chi phí bán hàng”* dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp.

Tài khoản này có 7 tài khoản cấp 2:

- TK 6411: Chi phí nhân viên.
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì.
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng.
- TK 6414: Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- TK 6415: Chi phí bảo hành.
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6418: Chi phí khác bằng tiền.

✓ *Tài khoản 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”* dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong một kỳ hạch toán.

Tài khoản này có 8 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý.
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý.
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- TK 6426: Chi phí dự phòng.
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: Chi phí khác bằng tiền.

✓ *Tài khoản 635 “ Chi phí tài chính”* dùng để phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính.

✓ *Tài khoản 811 “ Chi phí khác”* dùng để phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

✓ *Tài khoản 821 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”* dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Tài khoản 821 có 2 TK cấp 2:

- TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

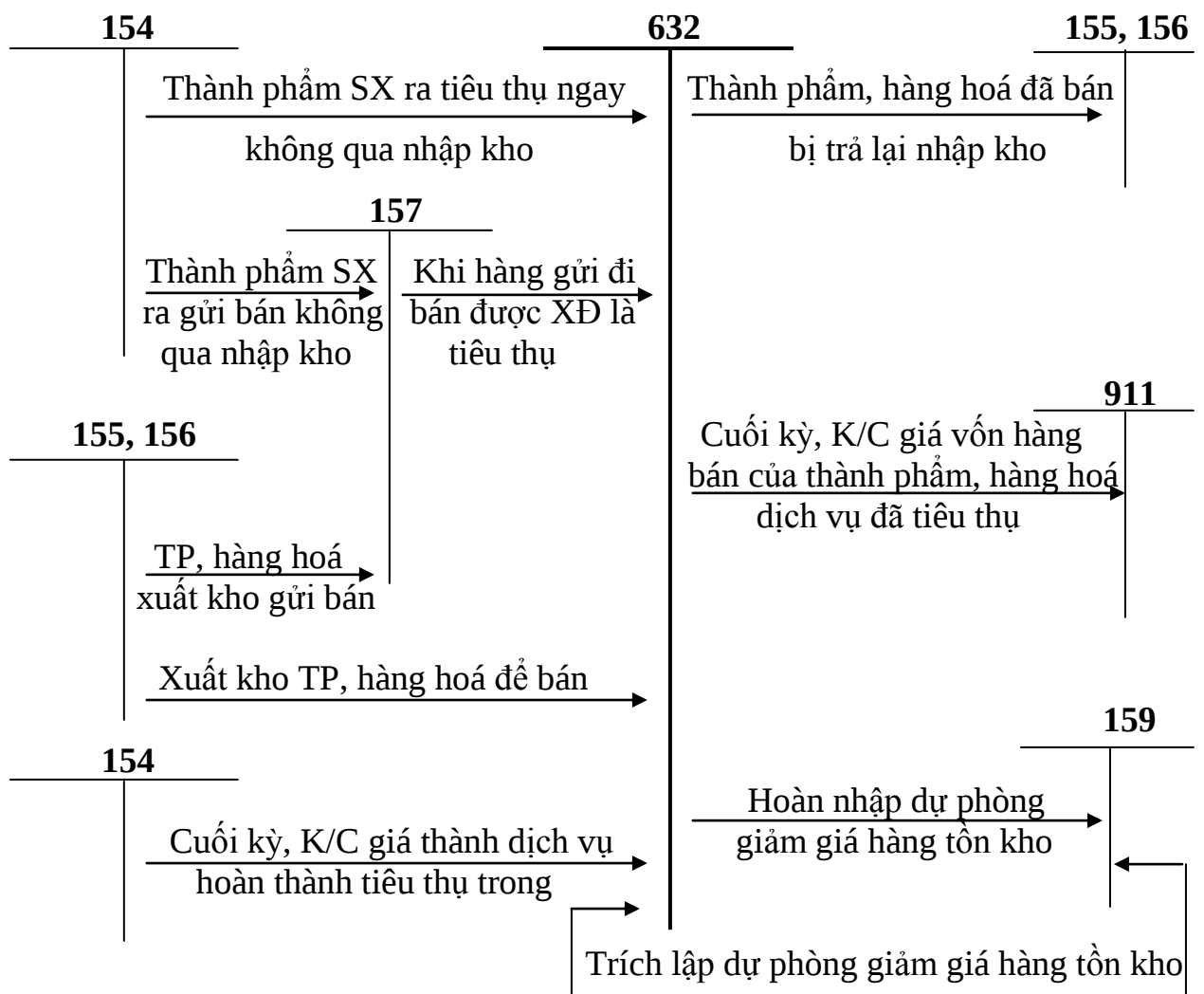
c) Phương pháp hạch toán

❖ Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán.

Sơ đồ kế toán tổng hợp giá vốn hàng bán (Sơ đồ 1.7):

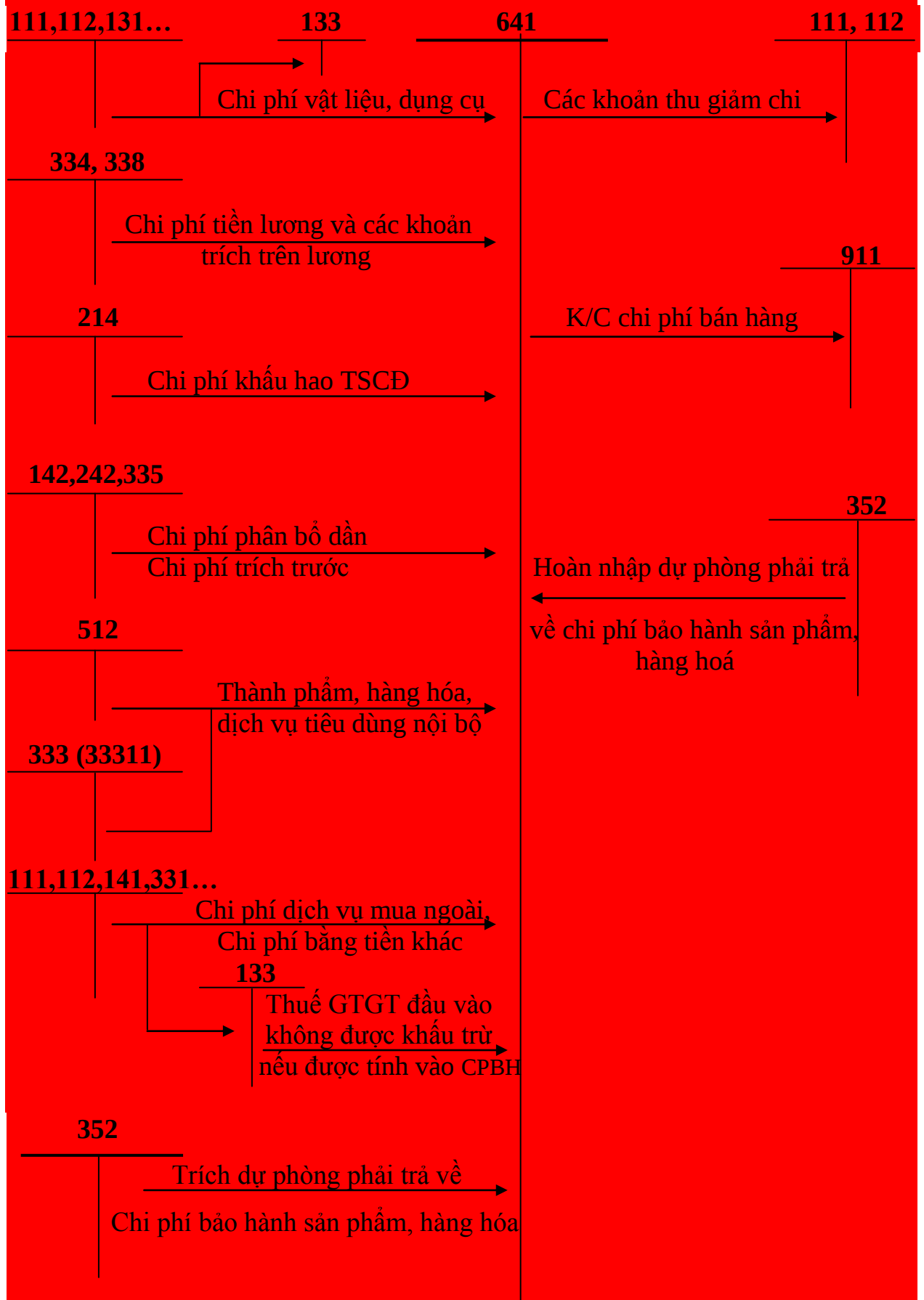
Sơ đồ 1.7: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN
(Theo phương pháp kê khai thường xuyên)



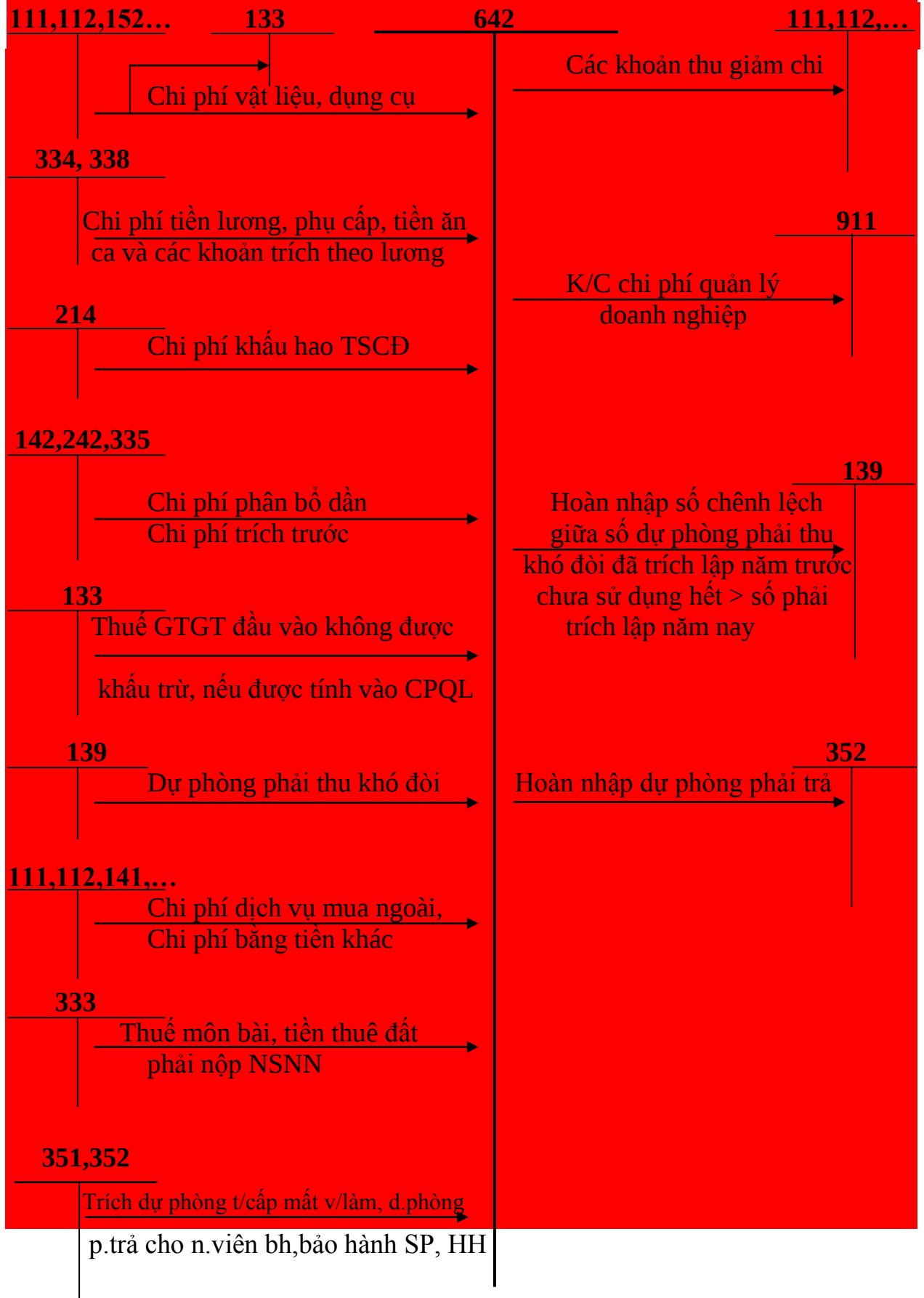
Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí bán hàng (Sơ đồ 1.8), chi phí quản lý doanh nghiệp (Sơ đồ 1.9).

Sơ đồ 1.8:

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

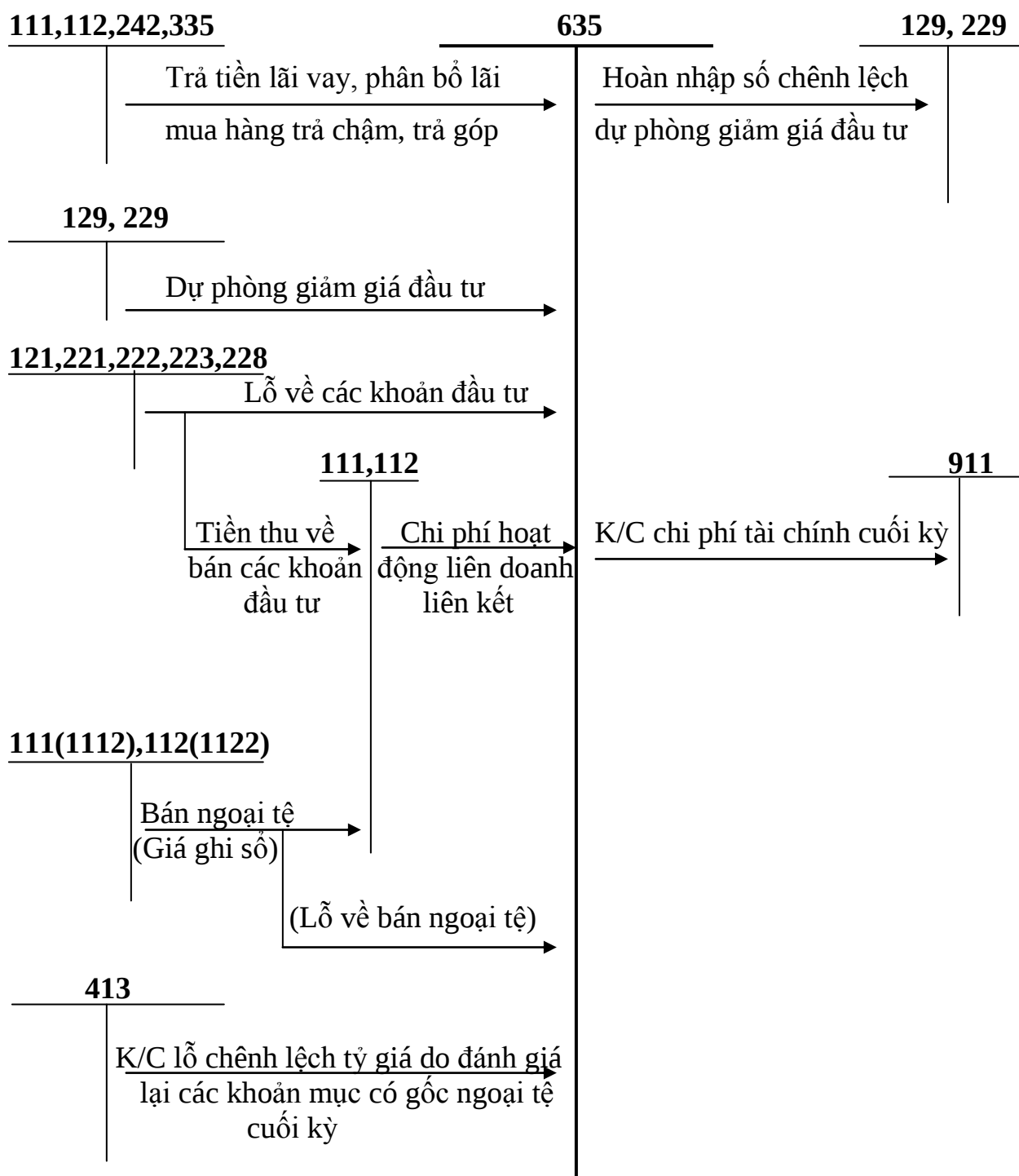


Sơ đồ 1.9: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP



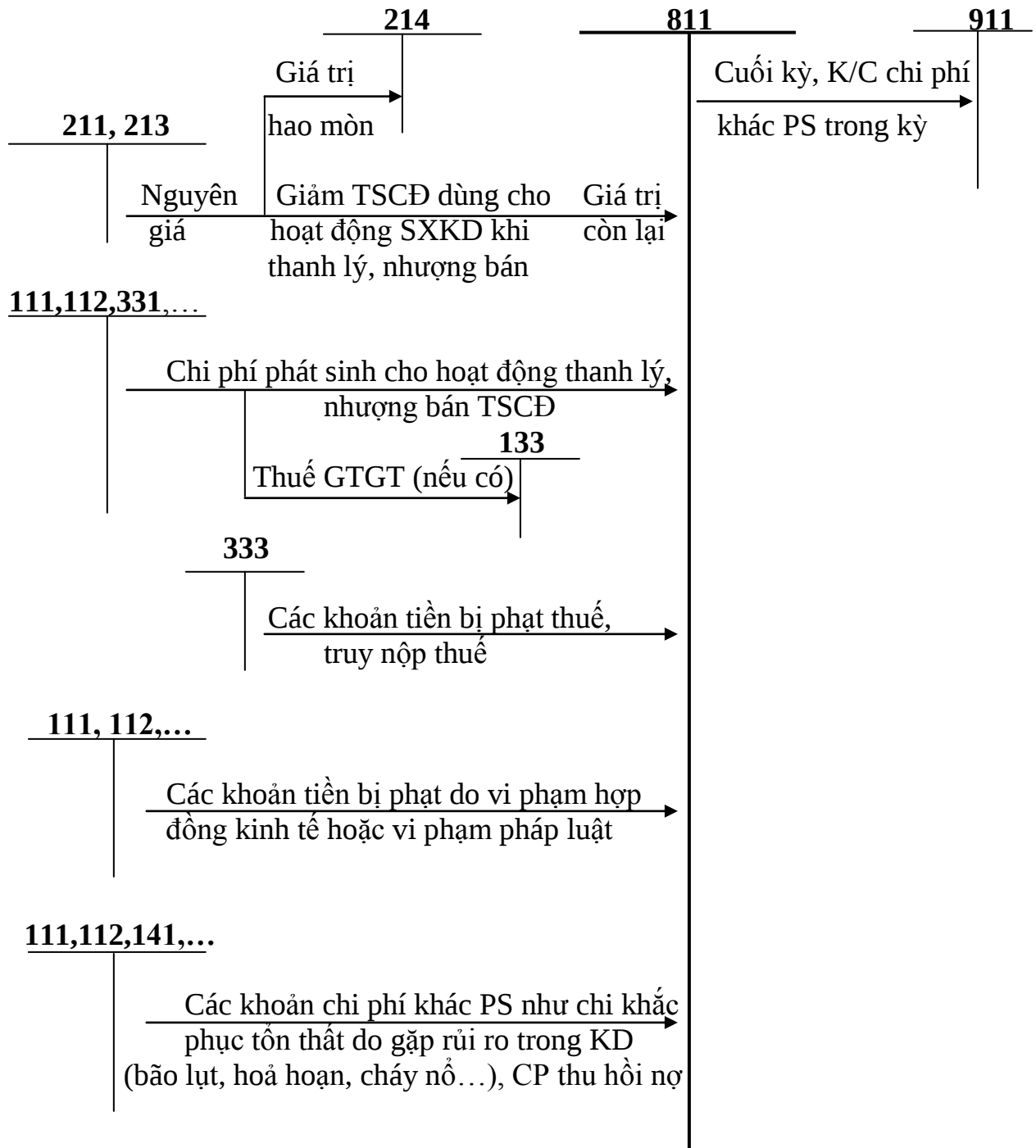
Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí hoạt động tài chính (Sơ đồ 1.10):

Sơ đồ 1.10: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

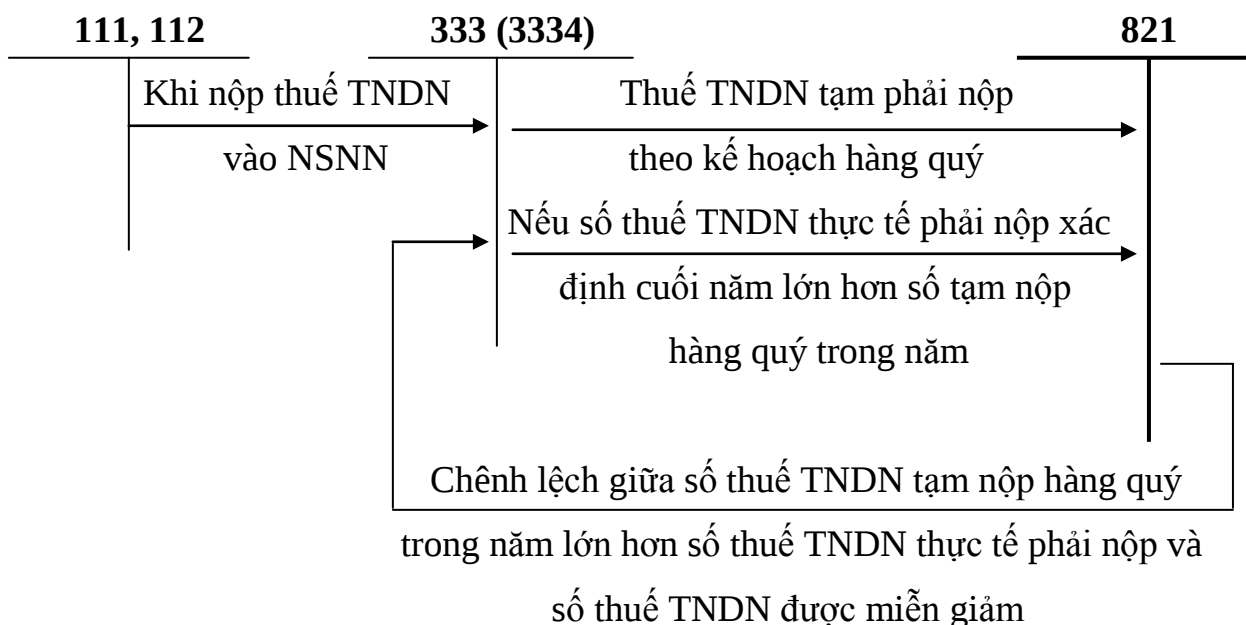


Sơ đồ kế toán tổng hợp: Chi phí khác (Sơ đồ 1.11), Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Sơ đồ 1.12).

Sơ đồ 1.11: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC



Sơ đồ 1.12: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP



1.2.3. Hạch toán kế toán xác định kết quả kinh doanh.

❖ Nguyên tắc hạch toán xác định kết quả kinh doanh.

Xác định kết quả kinh doanh phải được phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, hàng hoá, từng loại dịch vụ.

Các khoản doanh thu và thu nhập khác được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

❖ Hạch toán kế toán chi tiết xác định kết quả kinh doanh.

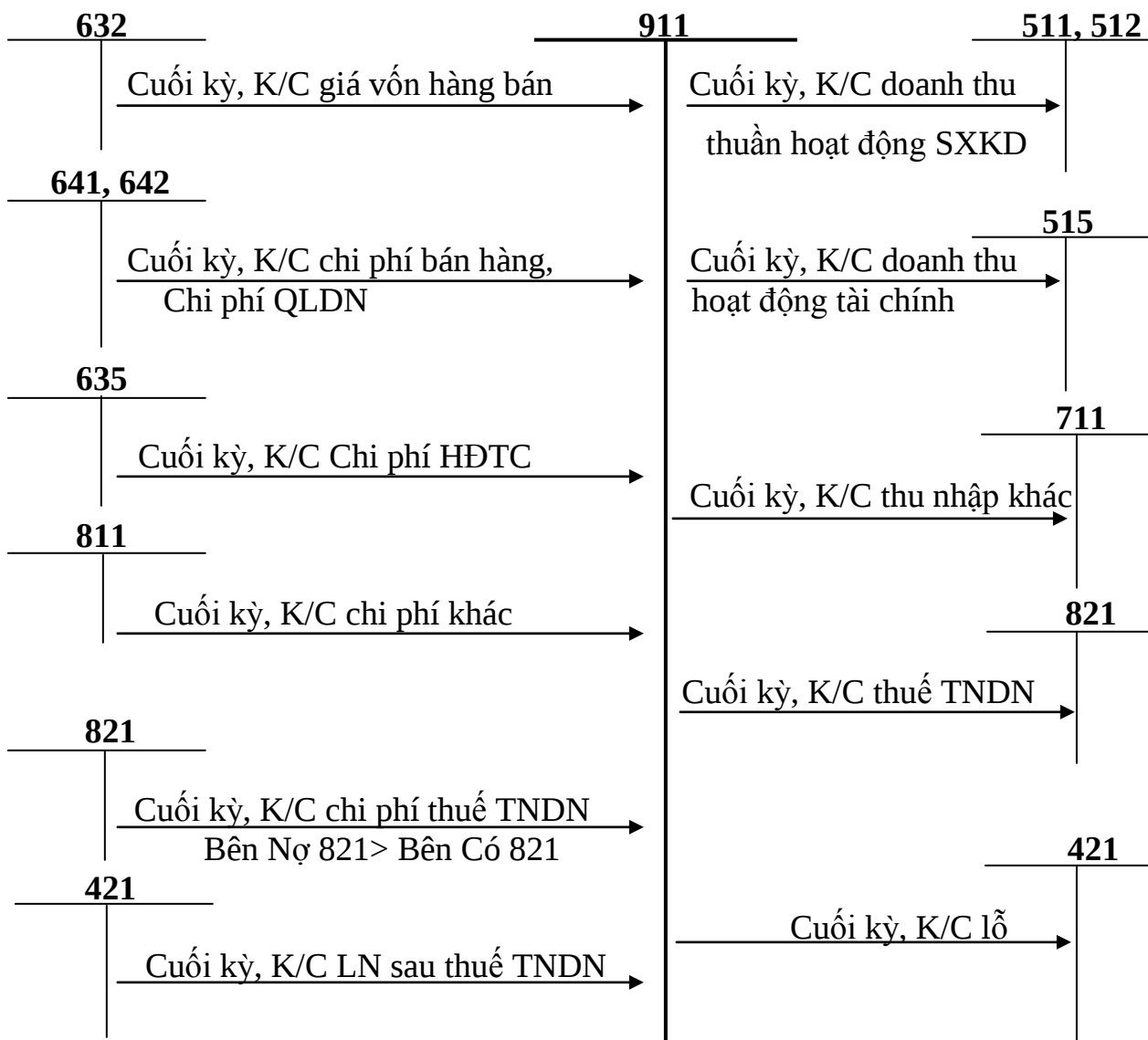
Khái niệm: Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả của hoạt động sản xuất- kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

❖ Hạch toán kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh.

- Tài khoản sử dụng: Tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh
- Sơ đồ kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 1.13)

Sơ đồ 1.13: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



1.3. Các hình thức, sổ sách, báo cáo kế toán sử dụng trong doanh nghiệp

1.3.1. Các hình thức kế toán.

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính, các doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

Hình thức kế toán Nhật ký chung

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

Hình thức kế toán trên máy vi tính

1.3.2. Chứng từ sử dụng.

- Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTGT- 3LL)
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (Mẫu số 01- BH)
- Thẻ quầy hàng (Mẫu số 02- BH)
- Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 02 GTGT- 3LL)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02- VT)
- Phiếu nhập kho (Mẫu số 01-VT)
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11 – LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06 – TSCĐ)
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ (Mẫu số 07 – VT)
- Phiếu thu (Mẫu số 01-TT)
- Phiếu chi (Mẫu số 02 – TT)
- Các chứng từ khác có liên quan.

1.3.3. Sổ kế toán sử dụng

❖ Hình thức Nhật ký chung

- + Sổ Nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt
- + Sổ cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

❖ Hình thức Nhật ký - Sổ cái:

- + Nhật ký- Sổ cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

❖ **Hình thức Nhật ký - Chứng từ**

- + Nhật ký chứng từ,
- + Bảng kê
- + Sổ cái
- + Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

❖ **Hình thức chứng từ ghi sổ**

- + Chứng từ ghi sổ
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- + Sổ cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

❖ **Hình thức kế toán trên máy vi tính sử dụng phần mềm kế toán:**

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

1.3.4. Hệ thống báo cáo kế toán.

- | | |
|--|-------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | : Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | : Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03 - DN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09 - DN |
| - Bảng Cân đối tài khoản | : Mẫu số S06 - DN |

CHƯƠNG II:
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI NHÀ MÁY ĐẤT ĐÈN VÀ
HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH.

2.1. Tổng quan về Nhà máy.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

Nhà máy Đất Đền và hoá chất Tràng Kênh là thành viên của Công ty TNHH MTV Hoi Kỹ nghệ Que Hàn (SOVIGAZ). Là một trong những doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Hoá chất Việt Nam.

-Tên giao dịch	: TRACO
-Giám đốc	: Trịnh Anh Tuấn
-Địa chỉ	: Thị trấn Minh Đức - Huyện Thuỷ Nguyên – Thành phố Hải Phòng
-Điện thoại	: (031)3675001 – (031)3661236
-Fax	: (031)3875494
-Email	: trangkenh@yahoo.com.vn
-Website	: www.sovigaztrangkenh.com

Ngày 23 tháng 7 năm 1968 Nhà máy Đất đèn Tràng Kênh Hải Phòng (Nay là Nhà máy Đất đèn và hoá chất Tràng Kênh) đã được thành lập theo Quyết định số 736 – QĐ – KB2 của Bộ Công nghiệp nặng do Bộ trưởng Nguyễn Hữu Mai ký. Trong buổi đầu thành lập phương hướng sản xuất các mặt hàng của nhà máy chưa được ổn định lại trải qua chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, dù vậy nhà máy vẫn vươn lên và từng bước ổn định sản xuất. Từ năm 1968 đến năm 1970, nhà máy tự thiết kế và thi công hầu hết các hạng mục công trình, hoàn thành một hệ thống dây truyền sản xuất đất đèn có công suất 1200 tấn/năm. Nhà máy đã đi vào sản xuất và hoàn thành nhiệm vụ di chuyển, hồi phục sản xuất đất đèn tại Tràng Kênh vào tháng 6 năm 1971.

Trong thập kỷ 70, nhà máy đã được củng cố về mọi mặt, sản xuất đất đèn đã có năng suất và chất lượng tốt, phát huy được hiệu quả. Nhà máy đã lập phương án và xây dựng lò đất đèn số 2 với công suất 1200T/năm và lò số 3 với công suất 3500T/năm nên đã nâng sản lượng lên từ 8000 đến 10000T/năm. Năm 1975, lần đầu tiên Nhà máy đã xuất khẩu được 500 tấn đất đèn sang thị trường Singapore và năm 1976 xuất thêm được 813,7 tấn. Với những kết quả đạt được cùng với sự nỗ lực, phấn đấu của toàn thể nhà máy đã vươn lên trở thành một cơ sở có quy mô lớn và hoàn chỉnh.

Từ cuối thập kỷ 80 đến đầu thập kỷ 90, Nhà nước chuyển nền kinh tế từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, Nhà máy đã gặp phải rất nhiều khó khăn bờ ngõ ban đầu nhưng qua tìm hiểu những biện pháp để ổn định và tổ chức lại sản xuất nhà máy đã làm ăn có lãi ngay từ những năm đầu tiên (năm 1991) thực hiện cơ chế thị trường, chất lượng sản phẩm đạt tỷ lệ loại A khá cao đạt mức 85%, chi phí sản xuất giảm từ 10-20%. Thu nhập bình quân của công nhân từ 500 đến 700 ngàn đồng/tháng. Tháng 10 năm 1993, Bộ Công nghiệp nặng quyết định đổi tên Nhà máy Đất đèn Trảng Kênh thành Công ty Đất đèn và hoá chất Trảng Kênh.

Bước sang thế kỷ 21, để thực hiện chủ trương của Đảng & nhà nước và đề đa dạng hoá sản phẩm cạnh tranh với các thị trường trong nước và nước ngoài như Trung Quốc, Singapore.. Công ty đã lắp đặt và xây dựng các dây chuyền công nghệ hiện đại sản xuất các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường hiện nay. Công ty đã khởi công “ xây lắp dây chuyền sản xuất bột nhẹ cao cấp 6600 tấn/năm” vào năm 2000 với sản phẩm đạt tiêu chuẩn CNS của Đài Loan và JISK của Nhật Bản, năm 2003 Công ty lắp đặt thiết bị sản xuất bột CaCO_3 tráng phủ công suất 270 tấn/tháng và dây chuyền sản xuất hạt TRACAL.

Đến tháng 10 năm 2005, công ty đã sáp nhập vào Công ty TNHH 1 thành viên Hoi kỹ nghệ Que hàn và lấy tên là Nhà máy đất đèn & hoá chất Trảng Kênh. Đến nay, Nhà máy vẫn tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm có thể mạnh như đất đèn, hạt Tracal, bột tằm, bột nhẹ cao cấp, bột tráng phủ... Với 170

người lao động trong đó có 11 kỹ sư chuyên viên trình độ đại học, cao đẳng và 56 cán bộ quản lý chuyên nghiệp tận tụy, 114 công nhân lành nghề, nhà máy đã nhận được nhiều bằng khen của Tổng công ty, công đoàn nhà máy liên tục được công đoàn ngành Hóa chất Việt Nam và liên đoàn lao động thành phố Hải Phòng tặng bằng khen.

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm của Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng kênh là một doanh nghiệp luôn khẳng định chất lượng uy tín và an toàn, Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhằm phục vụ cho các ngành công nghiệp nặng như: bột nhẹ cao cấp, bột tằm, đất đèn, muô Acetylen và khí Acetylen... Mỗi một sản phẩm đều có công dụng và có quy trình sản xuất khác nhau.

Nhà máy chuyên sản xuất:

- Bột nhẹ cao cấp (CaCO_3): được sản xuất từ dây chuyền nhập của Đài Loan do Nhà máy Đất đèn & Hoá chất Tràng Kênh làm chủ đầu tư là canxi cacbonnat nhẹ, dạng lắng.

Năng lực sản xuất: 10.000/tấn năm

Ứng dụng: Dùng cho sản xuất các sản phẩm: Sơn nước, cao su, gốm, sứ, tráng phủ giấy, nhựa, màng mỏng, kem đánh răng, xà phòng..

- Bột tằm: được sản xuất từ bột Can xi cac bon nat (CaCO_3) và một số hoá chất khác.

Năng lực sản xuất: 10.000/tấn năm

Ứng dụng: Dùng cho sản xuất các sản phẩm: nhựa , sơn, cao su.....

- Đất đèn (CaC_2): được sản xuất từ đá vôi và than.

Năng lực sản xuất: 4.000/ tấn năm

Ứng dụng: Dùng cho các ngành công nghiệp sản xuất các hoá chất cơ bản, công nghệ hàn cắt kim loại.

- Khí Acetylen (khí C_2H_2) : Là loại sản phẩm khí sau khi thủy phân đất đèn dạng cục được sản xuất tại dây chuyền khép kín.

Ứng dụng: Được sử dụng trong công nghiệp để hàn cắt kim loại.

- Hạt TRACAL còn gọi là chất biến tính được sản xuất từ hạt nhựa PP và một số chất tham gia khác như: chất bôi trơn, kết dính...

Thành phần :CaCO₃ siêu mịn, PP,HDPE, Acid stearic và các hoá chất phụ gia khác...

Màu sắc: Trắng đục

Hạt hình trụ tròn, kích thước: 2÷3 mm

Tỷ trọng chất đông(g/cc): $0,9 \pm 0,05$

Ứng dụng: Các sản phẩm đi từ HDPE,LDPE: túi xốp. túi HD

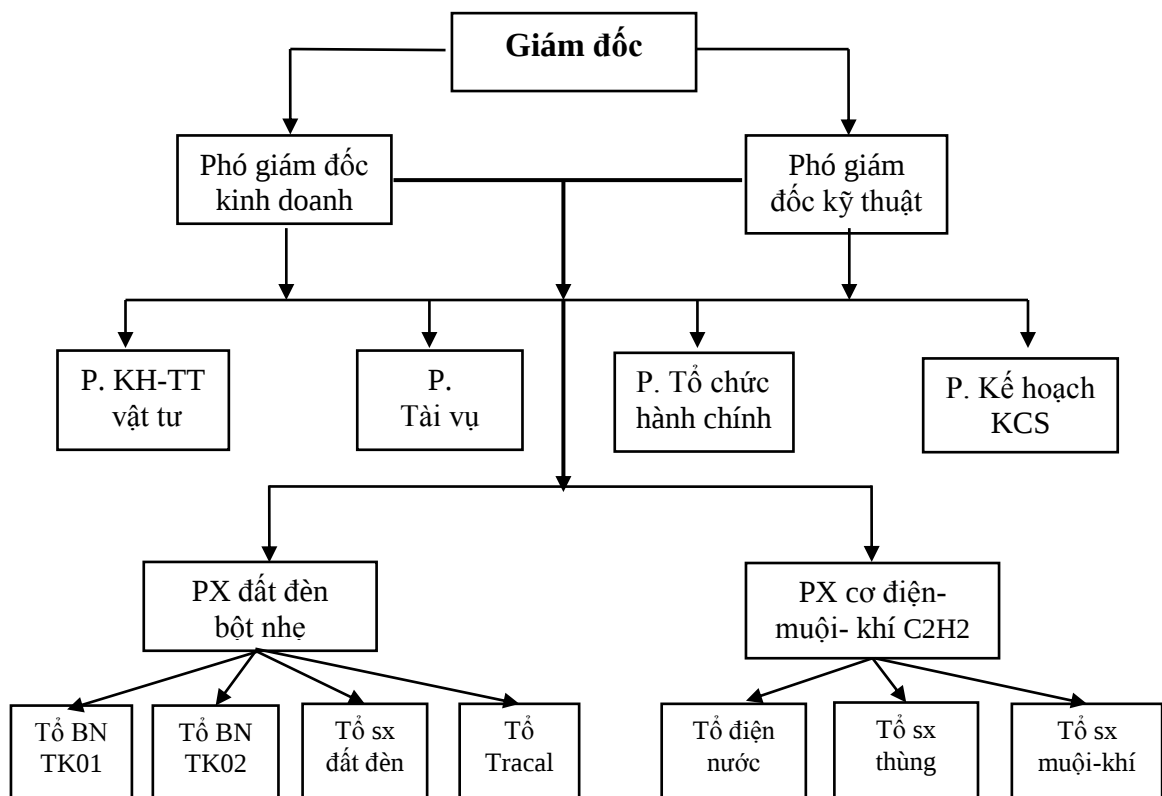
Bao bì PP, bao bì xi măng...

Các dụng cụ bằng nhựa cao cấp.....

2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý và hoạt động kinh doanh của Nhà máy.

Bộ máy quản lý của Nhà máy được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng.

Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Nhà máy.



- Giám đốc công ty: Là người đại diện pháp nhân duy nhất của công ty, quản lý chung mọi hoạt động kinh doanh của Công ty và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Phó giám đốc kinh doanh: Là người giúp việc cho Giám đốc, được Giám đốc uỷ quyền hoặc chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực chuyên môn, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được phân công. Phó giám đốc kinh doanh chịu trách nhiệm quản lý và giao nhiệm vụ cho phòng Kế hoạch thị trường - Vật tư và phòng Tài vụ. Trong từng thời kỳ có thể được Giám đốc uỷ quyền trực tiếp quyết định một số vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc.
- Phó giám đốc kỹ thuật: Là người giúp việc cho Giám đốc, được uỷ quyền chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến kỹ thuật, quản lý và giám sát quy trình kỹ thuật và chất lượng sản phẩm của Nhà máy.

Các phòng ban:

Phòng kế hoạch thị trường - Vật tư: Chịu sự quản lý và đôn đốc của Giám đốc và Phó giám đốc kinh doanh. Phòng kế hoạch thị trường - Vật tư có nhiệm vụ tìm hiểu, tiếp cận thị trường, chịu trách nhiệm cung ứng vật tư, tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế. Lập kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sao cho phù hợp và hiệu quả.

Phòng tài vụ: Xây dựng kế hoạch tài chính của Nhà máy.

Quản lý sử dụng bảo toàn và phát triển nguồn vốn. Tổ chức công tác kế toán và hạch toán sản xuất kinh doanh tại Nhà máy. Thực hiện công tác thanh quyết toán tài chính.

Phòng tổ chức hành chính: Thực hiện công tác hành chính văn phòng và phục vụ Nhà máy. Công tác lưu chuyển và bảo mật công văn, văn thư. Tổ chức quản lý tình hình nhân sự và các vấn đề liên quan đời sống của cán bộ công nhân viên Nhà máy.

Phòng kế hoạch KCS: Dưới sự quản lý chỉ đạo của Giám đốc và Phó giám đốc kỹ thuật. Phòng KCS quản lý và giám sát quy trình kỹ thuật, quá trình vận hành của máy móc và đưa ra những sáng kiến nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

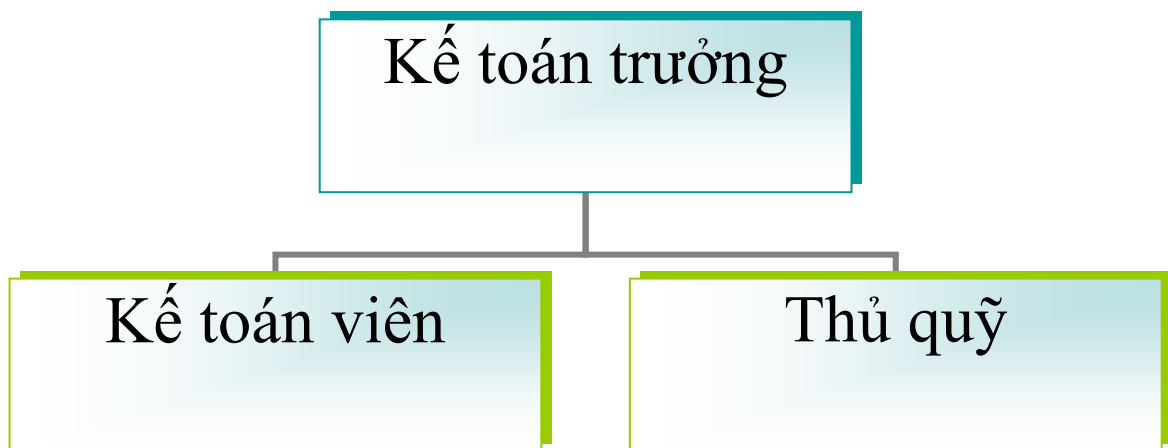
Các phân xưởng:

Là nơi trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

Đứng đầu các phân xưởng chịu trách nhiệm quản lý và đôn đốc công nhân là đốc công. Đốc công có nhiệm vụ giám sát và đôn đốc công nhân làm việc đồng thời theo dõi chấm công cho công nhân.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Nhà máy.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Nhà máy.



Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh đã xây dựng bộ máy kế toán theo mô hình tập trung với tên gọi là phòng Tài vụ. Phòng tài vụ phải thực hiện công tác kế toán từ thu nhận, ghi sổ và xử lý các thông tin trên hệ thống báo cáo của đơn vị và trưởng phòng tài vụ là người trực tiếp điều hành và quản lý công tác kế toán trên cơ sở phân công công việc cho các nhân viên kế toán. Hình thức này có ưu điểm là đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Trưởng phòng Tài vụ cũng như sự chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo Nhà máy đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dựa vào đặc điểm quy mô sản xuất, đặc điểm quản lý Nhà máy cũng như mức độ chuyên môn hoá và trình độ cán bộ kế toán, Phòng Tài vụ Nhà máy được phân công theo yêu cầu quản lý của Nhà máy:

- Trưởng phòng Tài vụ:

Là người phụ trách chung có nhiệm vụ đôn đốc kiểm tra giám sát việc thực hiện các công việc kế toán, tài sản tiền vốn của Nhà máy đồng thời có nhiệm vụ

tổng hợp hết số liệu được phản ánh từ các nghiệp vụ kế toán chi tiết lên bảng cân đối tài khoản, sổ tổng hợp và các báo cáo tài chính và chức năng quan trọng nhất là tham mưu cho Giám đốc, giúp Giám đốc đưa ra những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong đơn vị.

Ngoài ra, Trưởng phòng Tài vụ của Nhà máy là Kế toán trưởng còn theo dõi sự biến động tăng giảm của tài sản cố định, tiến hành trích và phân bổ khấu hao cho các đối tượng sử dụng. Đồng thời kiêm kế toán TGNH - quản lý các loại vốn ngân hàng, phụ trách việc vay trả ngân hàng.

- Kế toán viên:

Kế toán viên là cô Bùi Mai Anh chịu trách nhiệm kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, kế toán tiêu thụ, kế toán công nợ phải thu và công nợ phải trả.

- Thủ quỹ:

Thủ quỹ là cô Nguyễn Thị Phương có nhiệm vụ thu chi tiền, quản lý két bạc của Nhà máy, lập báo cáo thu - chi, nhật ký và các bảng kê liên quan. Đồng thời kiêm kế toán vật tư - theo dõi và lập báo cáo nhập xuất tồn kho vật tư cho Nhà máy, lập bảng phân bổ vật liệu.

2.1.4.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Nhà máy.

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý và tạo điều kiện cho công tác được thuận lợi Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh áp dụng hình thức kế toán “ **Nhật ký-Chứng từ**” cho phù hợp với mô hình SXKD của Nhà máy.

Niên độ kế toán của Nhà máy bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Việt Nam Đồng (VND)

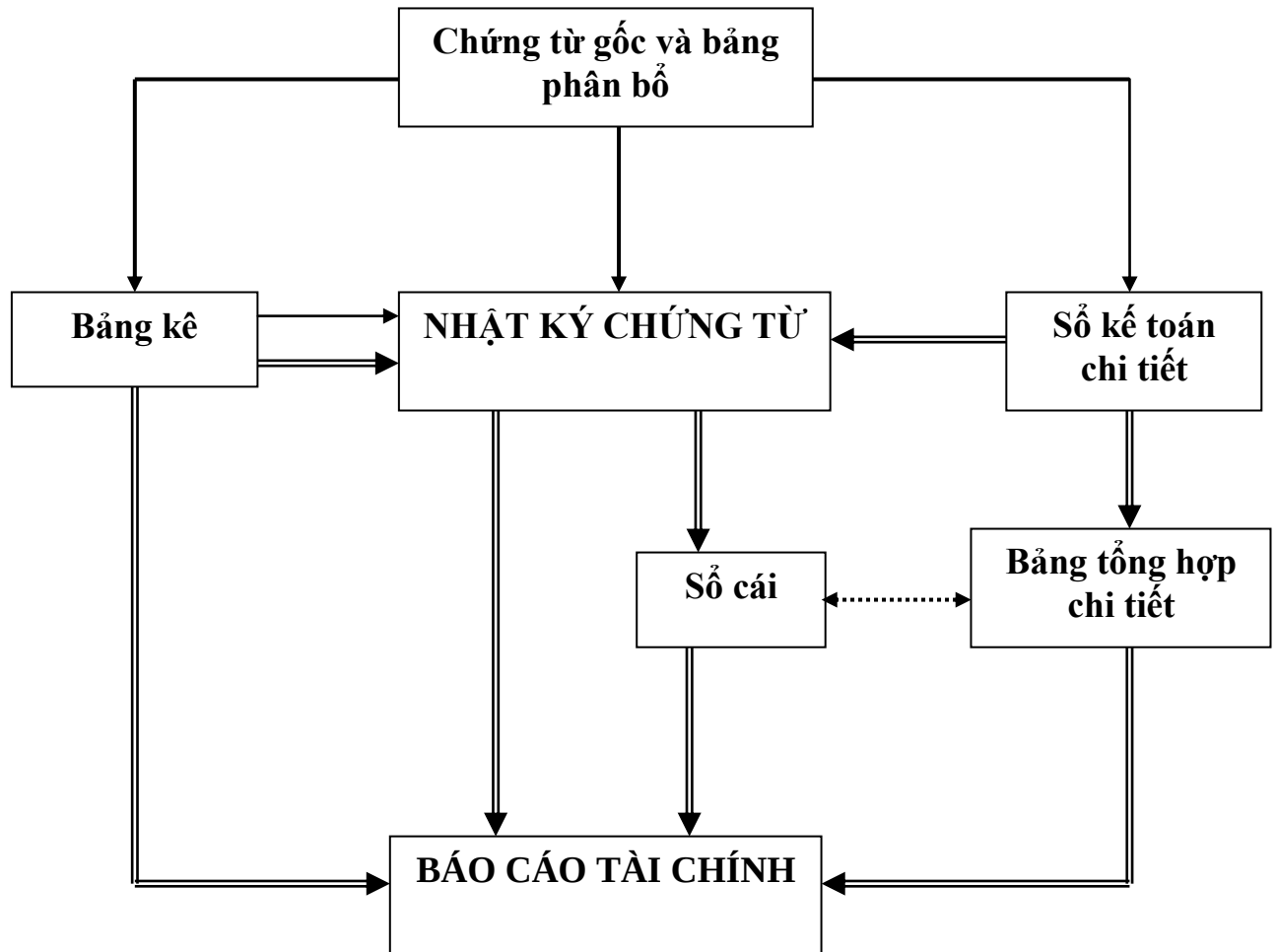
Nhà máy hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hệ thống sổ áp dụng trong Nhà máy: Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ cái các tài khoản, Sổ kế toán chi tiết.

Chế độ kế toán áp dụng tại Nhà máy là chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và các văn bản sửa

đối, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

***Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - chứng từ áp dụng tại Nhà máy
Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh***



Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\longleftrightarrow$ Đối chiếu
 $\Longrightarrow$ Ghi cuối kỳ

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các nhật ký - chứng từ hoặc bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng

phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các bảng kê và Nhật ký - chứng từ có liên quan.

Đối với các Nhật ký - chứng từ được ghi căn cứ vào bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của Bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - chứng từ.

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - chứng từ, kiểm tra đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - chứng từ với các sổ các thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - chứng từ ghi trực tiếp vào sổ cái.

Số liệu tổng cộng ở sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong nhật ký - chứng từ, bảng kê và các bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Năm kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

- Phương pháp tính giá xuất kho: tính theo giá bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: PP kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính thuế GTGT: được tính theo PP khấu trừ.
- PP tính KH TSCĐ: Khấu hao TSCĐ tính theo PP đường thẳng.

2.1.5. Một số kết quả kinh doanh đạt được và định hướng phát triển.

2.1.5.1. Kết quả đạt được năm 2010 so với năm 2009.

T T	Chỉ tiêu	ĐV	T.hiện năm 2009	Năm 2010			So sánh 2010/2009
				Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH	
1	Tổng doanh thu	VNĐ	49.270.163.800		53.334.800.836	97,67	108,25
2	Giá trị SX công nghiệp	VNĐ	28.968.270.000	26.687.370.000	26.644.603	99,84	91,9
3	Sản phẩm sản xuất						
	- Đất đèn	tấn	4.541	3.080	3.452	112,1	76,0
	- Bột nhẹ cao cấp - TK01	tấn	2.116	3.300	3.145	95,3	148,6
	- Bột tằm - TK 02	tấn	2.298	2400	2.535	105,6	110,3
	- Khí C2H2	m ³	20.455	20.000	17.312	86,6	84,6
	- Hạt Tracal	tấn	1.294	1.830	1.459	79,7	112,7
	- Muối Acetylen	tấn	193	250	260	104,1	134,9
	- Bột TK 03	tấn	92		87		94,6
4	Sản phẩm tiêu thụ						
	- Đất đèn	tấn	3.009	2.170	2.359	108,7	81,0
	- Bột nhẹ cao cấp - TK01	tấn	2.252	3.300	3.005	91,1	135,2
	- Bột tằm - TK 02	tấn	2.400	2.400	2.055	85,6	85,6
	- Khí C2H2	m ³	20.717	20.000	17.729	88,6	86,2
	- Hạt Tracal	tấn	1.365	1.830	1.543	84,3	113,0
	- Muối Acetylen	tấn	148	250	271	108,4	184,4
	- Bột TK 03	tấn	92		87	-	100
5	Thu nhập bình quân đ/người,tháng		3.150.000		3.350.000		6,3
6	Tổng lao động bq		180		185		2,8
7	Nộp ngân sách		250.691.000		1.679.901.756		651,16
8	Lợi nhuận		3.636.085.160		2.136.928.400	55,43	61,07

2.1.5.2. Phương hướng, nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2011.

❖ **Mục tiêu kinh tế. (Đối với toàn Công ty).**

- Giá trị sản xuất công nghiệp: 185,439 tỷ, tăng 17,3 % so với năm 2010.
- Tổng doanh thu : 310,000 tỷ, tăng 25,9 % so với năm 2010.
- Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu: (Đối với Nhà máy).

+ Đất đèn: 3800 tấn,

Trong đó thương phẩm: 2800 tấn, tăng so với tiêu thụ cùng kỳ 18,7 %.

+ Muối Acetylen: 270 tấn, bằng so với tiêu thụ cùng kỳ.

- + Bột nhẹ cao cấp: 3.400 tấn, tăng so với tiêu thụ cùng kỳ 13,1 %.
- + CaCO_3 - TK02 : 2.400 tấn, tăng so với tiêu thụ cùng kỳ 16,8 %
- + Hạt Tracal : 1800 tấn, tăng so với tiêu thụ cùng kỳ 16,7 %

❖ Phương hướng, nhiệm vụ công tác xã hội năm 2011.

Công tác xã hội: Phần đầu đạt mức thu nhập bình quân 1 CNVC là 3.800.000 đ/th trên cơ sở sản xuất kinh doanh và tăng năng xuất lao động đồng thời vận động CNVC tích cực tham gia các phong trào mang tính xã hội do Tập đoàn Hoá Chất Việt Nam và địa phương phát động tổ chức.

Biện pháp:

Về công tác kinh doanh:

- + Dự báo trước những đối thủ cạnh tranh và khả năng biến động thị trường ở từng khu vực để hoạch định chiến lược thị trường cho năm 2011.
- + Đánh giá tiềm năng của từng khách hàng để có đối sách kinh doanh thích hợp.
- + Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Nhà máy tại các tỉnh miền Nam và miền Trung.

Về công tác kỹ thuật - sản xuất:

- + Thực hiện nghiêm túc các quy định về ATLĐ - PCCC đối với các thiết bị chịu áp lực, kể cả thiết bị sử dụng sản phẩm dạng lỏng.
- + Tiếp tục thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
- + Tích cực phát huy các sáng kiến cải tiến kỹ thuật và hợp lý hoá sản xuất để nâng cao năng suất thiết bị nhằm hạ giá thành sản phẩm.
- + Khẩn trương thực hiện dự án xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm môi trường tại khu phân xưởng của Nhà máy.

Về công tác tổ chức cán bộ - lao động tiền lương:

- + Xây dựng cơ chế phân phối tiền lương phù hợp nhằm khuyến khích người lao động có trình độ và chuyên môn cao, đồng thời cũng chăm lo sức khoẻ cho công nhân, CBCNV, tổ chức các đợt thăm khám sức khoẻ định kỳ 6 tháng 1 lần.

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

2.2.1. Tổ chức kế toán doanh thu.

❖ **Đặc điểm:** Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc quy định trong chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

❖ **Phương thức bán hàng:** Bán hàng theo phương thức trực tiếp.

- Nếu là khách hàng thông qua môi giới thì người môi giới sẽ gửi tới Nhà máy đơn đặt hàng của khách hàng sau đó Nhà máy sẽ gửi tới quý khách hàng bảng báo giá sản phẩm của Nhà máy. Nếu khách hàng đồng ý thì hai bên sẽ ký kết hợp đồng và giao hàng cũng như thanh toán theo trong hợp đồng.

- Nếu là khách hàng thường xuyên thì khách hàng sẽ trực tiếp đến Nhà máy mua hàng.

- Khi khách hàng đồng ý mua hàng thì Nhà máy sẽ tiến hành viết hoá đơn GTGT do thủ quỹ của Nhà máy viết. Hoá đơn GTGT được viết thành 3 liên: Liên 1 lưu cuống, liên 2 giao cho khách hàng, liên 3 lưu hành nội bộ Nhà máy.

Đặc biệt khi bán hàng Nhà máy không sử dụng phiếu xuất kho mà sử dụng liên 3 để làm căn cứ xuất kho. Đó là, khi khách hàng xuống nhận hàng thì sẽ cầm cả hoá đơn GTGT liên 3 xuống kho của Nhà máy và liên 3 này sẽ đưa cho thủ kho (thủ kho sẽ giữ lại) để làm căn cứ xuất kho.

❖ **Phương thức thanh toán:**

- Phương thức trả tiền ngay: trả bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản... Phương thức này áp dụng với mọi khách hàng để đảm bảo thu hồi vốn nhanh phục vụ cho hoạt động sản xuất, tránh tình trạng chiếm dụng vốn.

- Phương thức bán chịu: được áp dụng cho những khách hàng lớn, có khả năng tài chính, khách hàng truyền thống.

❖ **Chứng từ sử dụng.**

- Thủ tục bán hàng:

Do Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh bán hàng theo phương thức trực tiếp và khách hàng trực tiếp đến Nhà máy để mua hàng và để mở rộng thị

trường tìm kiếm khách hàng không chỉ giới hạn các tỉnh miền Bắc mà còn tìm kiếm sang các tỉnh miền Trung và miền Nam thì Nhà máy có thông qua người môi giới và mất phí môi giới theo khối lượng hàng hoá môi giới được. Thông thường một thủ tục mua hàng bao gồm những chứng từ sau:

- Đơn đặt hàng của khách hàng.
 - Phiếu báo giá của Nhà máy gửi cho khách hàng.
 - Hợp đồng mua bán hàng hoá.
 - Hoá đơn GTGT.
- Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra
 - Bảng kê số 11 (theo dõi thanh toán với khách hàng)
 - NKCT số 8 và các sổ cái liên quan (sổ cái TK 5112, 5113)

❖ **Tài khoản sử dụng.**

TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Nhà máy mở tài khoản cấp 2

- TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm.

Trong đó: Nhà máy mở TK 5112 chi tiết cho từng sản phẩm:

TK 5112 - Đất đèn: Doanh thu bán đất đèn.

TK 5112 - Muội: Doanh thu bán Muội.

TK 5112 - Khí: Doanh thu bán Khí.

TK 5112 - TK01: Doanh thu bán TK01 (doanh thu bán bột nhẹ cao cấp loại 1)

TK 5112 - TK02: Doanh thu bán TK 02 (doanh thu bán bột nhẹ cao cấp loại 2)

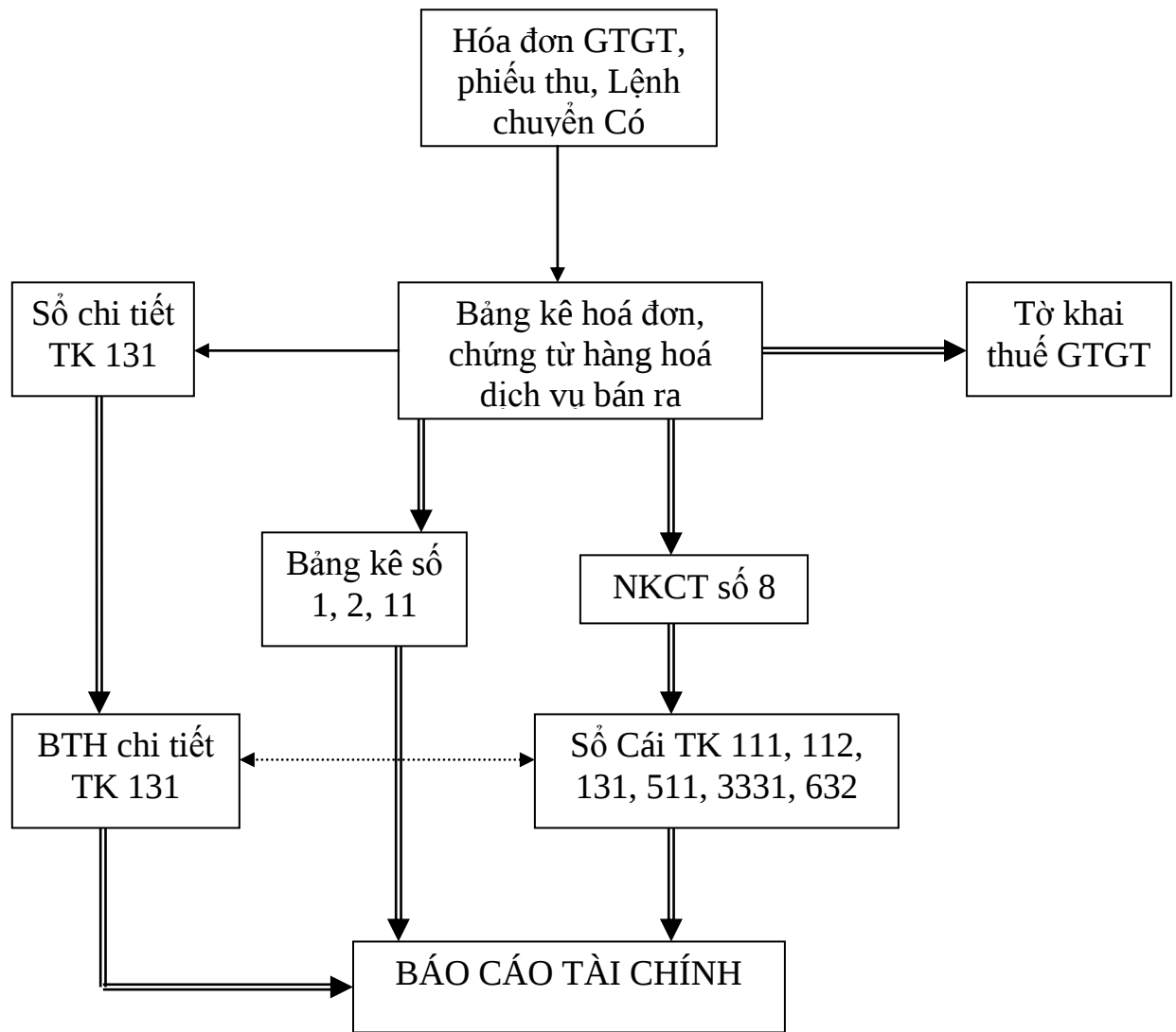
TK 5112 - Tracal: Doanh thu bán Tracal.

- TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

❖ **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ chi tiết TK 131
- Tờ khai thuế GTGT
- Bảng kê 1,2,10
- Sổ cái TK 511, 632

❖ Quy trình luân chuyển chứng từ

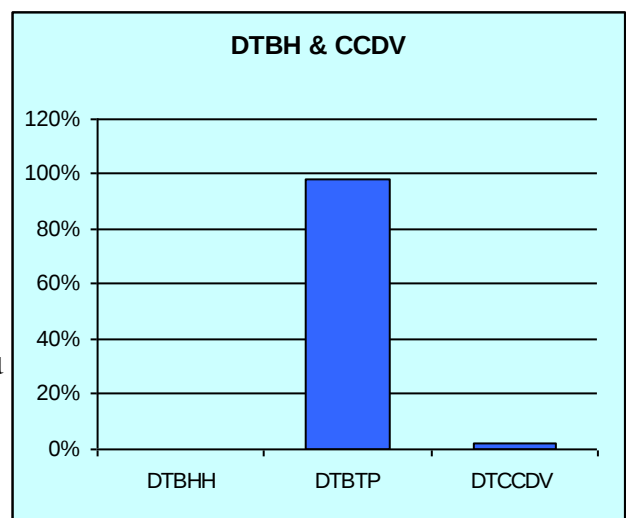


Doanh thu của Nhà máy chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm chiếm 98,01 % trong tổng doanh thu của cả năm và khi bán hàng Nhà máy không dùng phiếu xuất kho mà sử dụng hoá đơn GTGT liên 3 (màu xanh) để làm căn cứ xuất kho.

DTBHH: Doanh thu bán hàng hoá chiếm 0,004 %

DTBTP: Doanh thu bán thành phẩm chiếm 98,01 %

DTCCDV: Doanh thu cung cấp dịch vụ chiếm 1,99 %



Hàng ngày, kế toán doanh thu căn cứ vào chứng từ gốc như: Hoá đơn GTGT, phiếu thu... kế toán lập bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra.

Cuối tháng, kế toán doanh thu căn cứ vào các bảng kê hoá đơn hàng hoá dịch vụ bán ra để lập sổ chi tiết TK 131, tờ khai thuế, bảng tổng hợp chi tiết TK 131. Từ các sổ chi tiết, kế toán trưởng lập bảng kê số 1, 2, 11, NKCT số 8.

Tổng hợp từ các Bảng kê và NKCT, kế toán lập Sổ cái các TK 111, 112, 131, 511, 632 và căn cứ vào tờ khai thuế để vào Sổ cái TK 333.

Căn cứ vào các sổ sách trên, cuối kỳ kế toán trưởng tiến hành đối chiếu và lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ 1:

Ngày 16 tháng 12 năm 2010, Nhà máy bán cho Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Khí Công nghiệp 81 3 tấn đất đèn loại A và 2 tấn đất đèn loại A1 số tiền 47.800.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10 %). Nhà máy còn cung cấp dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu của khách hàng số tiền là : 840.910.

Tại phòng kế toán của Nhà máy Thủ quỹ sẽ lập hoá đơn GTGT số 28702 (biểu 2.1.1) để lấy doanh thu, Cty cổ phần Thương mại và dịch vụ Khí công nghiệp 81 đã thanh toán bằng tiền mặt.

Tại phòng kế toán của Nhà máy kế toán viết phiếu thu số 1292 (biểu 2.1.2) số tiền 53.505.000 rồi chuyển số tiền và phiếu thu cho thủ quỹ.

Từ các chứng từ gốc như hoá đơn GTGT, kế toán viết phiếu thu. Cuối tháng, kế toán vào Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra, Bảng kê số 1, NKCT số 8. Từ Bảng kê và NKCT kế toán vào Sổ cái TK 511, Sổ cái TK 3331.

Ví dụ 2:

Ngày 04 tháng 12 năm 2010, công ty cổ phần Pin Xuân Hòa mua 2 tấn Muội Acetylen với tổng giá thanh toán 81.400.000 đồng (thuế GTGT 10 %). Công ty cổ phần pin Xuân Hòa chưa thanh toán.

- Tại phòng kế toán Nhà máy Thủ quỹ lập hóa đơn GTGT số 28651 (biểu 2.1.3) để lấy doanh thu. Căn cứ vào hóa đơn GTGT kế toán vào sổ chi tiết TK 131. Cuối tháng kế toán vào Bảng kê hàng hóa bán ra, Bảng kê số 11, NKCT số 8. Từ Bảng kê và NKCT kế toán vào sổ cái TK 511, sổ cái TK 131.

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT- 3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			MY/2010B		
Liên 3: Nội bộ			0028702		
Ngày 16 tháng 12 năm 2010					
Đơn vị bán hàng: NHÀ MÁY ĐẤT ĐỀN VÀ HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH					
Địa chỉ: Thị trấn Minh Đức- Thuỷ Nguyên - Hải Phòng					
Số tài khoản:					
Điện thoại:MST: 0300422482 - 009					
Họ tên người mua:					
Tên đơn vị: Công ty CP TM và DV Khí công nghiệp 81					
Địa chỉ: Minh Khai - Hà Nội					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán:.....TM..... MS: 0102421637					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	Đất đèn loại A (bao)	Tấn	3	9.700.000	29.100.000
	Đất đèn loại A1 (phi)	Tấn	2	9.350.000	18.700.000
	Vận chuyển				840.910
Cộng tiền hàng:					48.640.910
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					4.864.090
Tổng cộng tiền thanh toán:					53.505.000
Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi ba triệu năm trăm linh lăm nghìn					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
Nguyễn Thanh Tùng		Nguyễn Thị Phương		Nguyễn Văn Lập	

Biểu 2.1.1. Hoá đơn GTGT 28702

Đơn vị: Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh

Mẫu số 01 - TT

Địa chỉ: TT Minh Đức - Thuỷ nguyên - HP

QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU THU

Số: 1292

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

NỢ: 111

CÓ: 511 , 3331 Quyền số:.....

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Công ty cổ phần TM và DV khí công nghiệp 81

Lý do nộp: Mua đất đèn

Số tiền: 53.505.000 (viết bằng chữ) Năm mươi ba triệu, năm trăm linh lăm nghìn đồng.....

Kèm theo: HĐ số 0028702.....chứng từ gốc

Đã nhận đủ tiền.....

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập biểu	Thủ quỹ	Người nộp
(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)

Biểu 2.1.2. Phiếu thu số 1292

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT- 3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			MY/2010B		
Liên 3: Nội bộ			0028651		
Ngày 04 tháng 12 năm 2010					
Đơn vị bán hàng: NHÀ MÁY ĐẤT ĐÈN VÀ HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH					
Địa chỉ: Thị trấn Minh Đức- Thuỷ Nguyên - Hải Phòng					
Số tài khoản:					
Điện thoại:MST: 0300422482 - 009					
Họ tên người mua:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần Pin Xuân Hòa					
Địa chỉ: Hải Dương					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán:.....chưa thanh toán..... MS: 2500234377					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	Muội Acetylen	Tấn	2	3.700.000	74.000.000
Cộng tiền hàng:					74.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					7.400.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					81.400.000
Số tiền viết bằng chữ: Tám mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng chẵn.					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
Phạm Thị Lâm		Nguyễn Thị Phương		Nguyễn Văn Lập	

Biểu 2.1.3. Hóa đơn GTGT 28651

CN CTY TNHH MTV HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

SỔ THEO DÕI PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 131
Năm 2010

Loại tiền: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Cty CP</u> <u>Tân Cường</u>					
								
			<u>CTY CP Pin Xuân</u> <u>Hòa</u>					
			...					
			Tháng 12				-	-
			Số dư đầu tháng					
4- 12	HĐ 28651	4- 12	Mua 2 tấn Muội chưa thanh toán	156 3331	74.000.000 7.400.000		74.000.000 7.400.000	
11- 12	PT số 1186	11- 12	Cty thanh toán tiền mua muội 4/12	111		81.400.000		
			Cộng		81.400.000	81.400.000	-	
			XN Tập thể Quang Trung					
			...					

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Bùi Mai Anh

Đỗ Ngọc Oánh

Biểu 2.1.4. Sổ theo dõi phải thu khách hàng (trích)

Mẫu số: 01-1/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông
tư số
60/2007/TT-BTC ngày
14/6/2007
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

Kỳ tính thuế: Tháng 12 năm 2010

Người nộp thuế: Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh
Mã số thuế: 0300422482 - 009

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú
(1)	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:										
1										
Tổng										
2. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:										
1								0%		
Tổng								0%		
3. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:										
1	MY/2010B	0028651	4/12/2010	Cty CP Pin Xuân Hoà	2500234377	TK01	74,000,000	10%	7,400,000	131

Tập hợp chi phí, doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh

2	MY/2010B	0028652	4/12/2010	Cty TNHH Song Dung	0200573590	Khí C2H2	15,369,500	10%	1,537,000	111
...										
35	MY/2010B	0028702	16/12/2010	Cty CP TM và DV Khí CN 81	0102421367	Đất đèn A, A1	48,640,910	10%	4,864,090	111
36	MY/2010B	0028703	17/12/2010	Cty CP Tấn Cường	0200540549	Khí C2H2	5,214,200	10%	521,400	111
.....										
62	KD/2010B	0066201	31/12/2010	Cty CP Nhựa Thống Nhất	0100828100	TK 02	37,333,340	10%	3,733,334	111
Tổng							5,141,336,158	10%	514,133,616	

Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra:

5,141,336,158

Tổng thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra:

514,133,616

Ngày tháng 12 năm 2010

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Nguyễn Văn Lập

Nhà máy Đập đền và Hóa chất Trảng Kênh.

Mẫu số S04a8-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Ghi Có các TK: 155, 5112, 5113, 632, 641, 642, 911

Tháng 12 năm 2010

TT	Ghi Có TK Ghi Nợ TK	131	5112	5113	515	632	641	642	911	...	CỘNG
	Tiền mặt		82.996.900	2.681.182	3.659.000						85.678.082
	Tiền gửi ngân hàng		534.524.562	22.881.801	1.008.100						558.414.463
	Phải thu KH		4.357.166.046	141.085.667							5.469.819.713
											...
	Doanh thu bán hàng	81.400.000							5.014.776 .158		5.096.776.158
	Doanh thu HDTC								4.667.100		4.667.100
	Hàng bán bị trả lại	45.160.000									45.160.000
	Giá vốn hàng bán										4.457.730.612
	Chi phí tài chính								900.000		900.000
	XĐ KQKD					4.457.730.612	668.908.632	150.674.236			5.277.313.480
	CỘNG	4.498.251.713	4.929.527.488	166.648.670	4.667.100	4.457.730.612	668.908.632	150.674.236	5.667.100	...	

Mẫu số S04b2-DN

Nhà máy Đập đèn và Hóa chất Trảng Kênh.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỔ 1

Ghi NỢ TK 111 - Tiền mặt

Tháng 12 năm 2010

Ngày	Ghi NỢ TK 111 - Ghi CỐ các TK												Cộng Nợ TK 111
	5112	3331	5113	3335	131	141	515	3383	3389	138	112		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
4	1.847.600	191.000	63.000		91.729.900	20.000.000							113.831.500
5													0
6	6.057.000	622.180	164.500										6.843.680
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
16	53.505.000												53.505.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
29	372.500	37.300			37.189.600								38.589.400
30	17.458.400	1.756.700	108.500								100.000.000		119.323.600
31	2.189.200	218.900			254.895.800								269.913.900
	82.996.900	8.567.698	2.681.182	2.100.000	527.541.300	20.500.000	3.659.000	28.334.600	284.000	16.981.500	300.000.000		993.646.180

Trích Bảng kê số 1

Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Tràng Kênh.

Mẫu số S04b2-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 2

Ghi Nợ TK 112_TGNH

Tháng 12 năm 2010

<u>Stt</u>	<u>Chứng từ</u>		<u>Diễn giải</u>	<u>GHI NỢ TK 112 - GHI CÓ CÁC TK</u>					
	<u>Số</u>	<u>Ngày</u>		<u>131</u>	<u>138</u>	<u>3331</u>	<u>515</u>	<u>511</u>	<u>Cộng</u>
<u>1</u>			<u>Ngân hàng Nông nghiệp và</u> <u>PTNT Trần Phú</u>	<u>4.261.875.800</u>		<u>55.740.637</u>	<u>943.900</u>	<u>557.406.363</u>	<u>4.875.966.700</u>
<u>2</u>			<u>Ngân hàng Nông nghiệp và</u> <u>PTNT Thủy Nguyên</u>	<u>16.373.359</u>	<u>600.000</u>		<u>64.200</u>		<u>17.037.559</u>
				<u>4.278.249.159</u>	<u>600.000</u>	<u>55.740.637</u>	<u>1.008.100</u>	<u>557.406.363</u>	<u>4.893.004.259</u>

Ngày... tháng... năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Bùi Mai Anh

Đỗ Ngọc Oánh

Trích Bảng kê số 2

Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Tràng Kênh.

Mẫu số S04b11-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỔ 11

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(TK 131)

Tháng 12 năm 2010

Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Ghi Nợ TK 131, Ghi Có các TK						Ghi Có TK 131, Ghi Nợ các TK						Số dư cuối kỳ		
	Nợ	Có	5112	5113	3331	..	112	Cộng Nợ TK 131	111	112	331	3331	531	..	Cộng Có TK 131	Nợ	Có
TK 136			971.56 8.000	105.142 .905	107.671 .095			1.184.382 .000							1.184.382 .000		
TK 131	7.745.032 .498	182.792 .967	4.357.1 66.046	36.572. 762	439.310 .764		56.910 .000	4.889.329 .572	527.541. 300	4.278.24 9.159	48.750	4.516. 000	45.160 .000		4.864.658 .309	7.844.622. 511	257.711. 717
Cộng			5.328.7 34.046	141.085 .667	546.981 .859		56.910 .000	6.073.711 .572	527.541. 300	4.278.24 9.159	48.750	4.516. 000	45.160 .000		4.864.658 .309		

Tràng Kênh, ngày... tháng... năm 2010

KẾ TOÁN GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Mai Anh

Đỗ Ngọc Oánh

Nhà máy Đát đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

SỔ CÁI

TK 5111_ Doanh thu bán hàng hoá

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	911		2.036.160	-	-	2.036.160
	Cộng phát sinh Nợ		2.036.160	-	-	2.036.160
	Có		2.036.160	-	-	2.036.160
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái TK 5111)

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 5112_ Doanh thu bán thành phẩm

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	911		4.052.786.416	4.786.168.501	4.929.527.488	53.155.316.407
	531		68.000.000	-	45.160.000	206.160.000
	Cộng phát sinh Nợ		4.120.786.416	4.786.168.501	4.974.687.488	53.361.476.407
	Có		4.120.786.416	4.786.168.501	4.974.687.488	53.361.476.407
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái TK 5112)

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

SỔ CÁI

TK 5113_ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	911		87.076.192	136.519.069	166.648.670	1.079.104.082
	531		1.681.820	-	-	1.681.820
	Cộng phát sinh Nợ		88.758.012	136.519.069	166.648.670	1.080.785.902
	Có		88.758.012	136.519.069	166.648.670	1.080.785.902
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái TK 5113)

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 131_ Phải thu khách hàng

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
6.762.302.318	12.622.977

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	3331		425.761.958	535.973.457	546.981.859	4.938.264.456
	5112		3.823.215.316	4.421.319.755	4.357.166.046	43.119.871.445
	5113		33.090.736	125.465.927	141.085.667	941.234.174
	512		351.610.000	812.952.000	971.568.000	5.341.414.400
	112		-	7.355.000	56.910.000	64.265.000
	336		-	10.000.000	-	10.000.000
	...	...	...	...	...	...
	Cộng phát sinh Nợ		4.683.383.104	5.913.066.139	6.073.711.572	54.415.049.475
	Có		4.417.599.331	5.918.683.789	6.049.040.309	53.577.828.023
	Số dư cuối năm Nợ		7.706.833.887	7.745.032.497	7.844.622.510	88.738.791.993
	Có		138.976.707	182.792.967	257.711.717	1.936.145.786

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái 131 năm 2010)

Nhà máy Đập đền và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 3331_ Thuế GTGT hàng hoá bán ra

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	133		380.111.026	403.928.084	428.466.869	3.667.288.974
	112		39.285.019	69.240.010	169.635.495	1.461.131.100
	131		6.968.180		4.516.000	20.784.180
	Cộng phát sinh Nợ		426.364.225	473.168.094	602.618.364	5.149.204.254
		Có	456.319.216	573.563.579	611.290.194	5.327.511.579
	Số dư cuối năm Nợ					
		Có	59.240.010	169.635.495	178.307.325	

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái 3331 năm 2010)

2.2.2. Tổ chức kế toán chi phí tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán.

➤ **Nội dung:**

Giá vốn hàng bán của hoạt động sản xuất kinh doanh chính là trị giá của thành phẩm sản xuất ra trong kỳ.

Các chi phí để tập hợp giá vốn: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí sản xuất chung.

➤ **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ lương, BHXH, BHYT, KPCĐ cho toàn doanh nghiệp
- Bảng phân bổ NVL, các phiếu chi, hoá đơn GTGT
- Các chứng từ khác có liên quan.

➤ **Sổ sách sử dụng:**

Bảng kê số 4, Sổ cái TK 621, Sổ cái TK 622, Sổ cái TK 627, Sổ cái TK 154, Sổ cái TK 632

Ví dụ 3: Ngày 31/12/2010 phát sinh nghiệp vụ xuất than nấu cục, hồ điện cục để phục vụ sản xuất đất đèn tháng 12 năm 2010.

Kế toán tiến hành lập phiếu xuất kho (biểu 2.2.1). Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán sẽ lập Sổ chi tiết vật liệu. Từ các sổ chi tiết về nguyên vật liệu kế toán ghi vào Bảng tổng hợp chi tiết NVL. Cuối tháng, kế toán tập hợp các chi phí: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để vào Bảng kê số 4 (biểu 2.2.2), NKCT số 7 (biểu 2.2.3) sau đó vào Sổ cái TK154. Kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang TK632 để xác định giá vốn hàng bán và vào Sổ cái TK 632. Cuối cùng vào Báo cáo tài chính.

Đơn vị: Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng

Mẫu số: 02-VT

Kênh.

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Bộ phận: Đất đèn

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nợ.....

Số: 715

Có.....

- Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Đình Tiến Bộ phận: Lò đất đèn
- Lý do xuất kho: Sản xuất đất đèn tháng 12
- Xuất tại kho (ngăn lô): Địa điểm.....

TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Than nấu cục		tấn	6.8	6.8		
	Hồ điện cục		tấn	215	215		
	Than ly Cộng		tấn	50.8	50.8		

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ):
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập	Người nhận	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Biểu 2.2.1. Phiếu xuất kho số 715

Tập hợp chi phí, doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh

CN CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
NHÀ MÁY ĐẤT ĐÈN VÀ HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH

BẢNG KÊ SỐ 4

Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng
 Dùng cho TK: 154 - 631 - 621 - 622 - 627
 Tháng 12 năm 2010

Các TK ghi Có Các TK ghi Nợ	152	...	334	3382	3383	3389	621	622	627		..	NKCT số 5	155	Cộng CP
									K/hao	CP Chung				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		12	13	14
TK 154							5.402.330.811	573.917.559	329.744.583	550.673.454		1.346.044.590	4.457.730.612	10.516.996.058
Đất đèn							1.955.515.123	262.928.615	187.954.412	253.309.789		1.183.641.888	471.295.081	4.314.644.908
Muội							50.607.754	113.737.320		110.134.691		6.313.001	1.527.719.745	1.808.512.511
Khí C2H2							0	10.046.086	2.539.033	9.361.449		1.960.080	35.350.053	59.256.701
TK 01							690.658.700	149.310.332	105.518.267	143.175.098		73.568.176	279.920.181	1.442.150.754
TK 02							724.840.186	20.940.051	15.168.251	19.824.244		23.722.570		804.495.302
TK 03							7.767.790	1.039.380		991.212				9.798.382
Tracal							591.474.169	15.915.775	18.564.449	13.876.971		25.618.613		665.449.977
Vôi							719.995.000					31.220.262		751.215.262
HDC							645.047.581							645.047.581
Thùng							16.937.508							16.937.508
TK 621	5.402.330.811													5.402.330.811
Đất đèn	1.955.515.123													1.955.515.123
Muội	50.607.754													50.607.754
Khí C2H2	0													0
TK 01	690.658.700													690.658.700

Tập hợp chi phí, doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		12	13	14
TK 02	724.840.186													724.840.186
TK 03	7.767.790													7.767.790
Tracal	591.474.169													591.474.169
Vôi	719.995.000													719.995.000
HDC	645.047.581													645.047.581
Thùng	16.937.508													16.937.508
TK 622			<u>531.850.</u>	<u>10.637.</u>	<u>29.564.000</u>	<u>1.865.859</u>					...			<u>573.917.559</u>
			<u>700</u>	<u>000</u>										
Đất đèn			242.603.	4.852.1	10.606.756	1.865.859					...			262.928.615
			900	00										
Muội			105.802.	2.116.0	5.819.120									113.737.320
			200	00										
Khí C2H2			9.345.20	186.900	513.986									10.046.086
			0											
TK 01			138.893.	2.777.9	7.639.132						...			149.310.332
			300	00										
TK 02			19.497.1	389.600	1.071.351									20.940.051
			00											
TK 03			966.900	19.300	53.180									1.039.380
Tracal			14.760.1	295.200	860.475									15.915.775
			00											
TK 627	63.275.985	...										41.627.530	749.00	880.418.038
Tổng cộng	5.465.606.796		531.850.	10.637.	29.564.000	1.865.859	5.402.330.811	573.917.559	329.744.583	550.673.454	...	1.387.672.120	2.315.034.260	17.373.657.466
			700	000										

Biểu 2.2.2. Bảng kê số 4 (trích)

Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh.

Mẫu số S04a7-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Ghi Có các TK: 142, 152, 153, 154, 214, 334, 335, 338, 621, 622, 627, 632, 641, 642

TT	Các TK ghi Có	...	621	622	627		632	641	642	CỘNG
	Các TK ghi Nợ				KHTSCĐ	CP chung				
1	154		5.402.330.811	573.917.559	411.285.000	607.123.866				10.654.968.886
...	...									...
12	138								4.047.600	5.333.718
...	...									...
19	155						35.152.642			10.028.127.439
...										...
30	911						4.457.730.612	668.905.632	150.674.236	6.072.411.258
	CỘNG		5.402.330.811	573.917.559	411.285.000	607.123.866	4.492.883.254	668.905.632	154.721.836	

Nhật ký chứng từ số 7 (trích)

Nhà máy Đát đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK 154_ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Năm 2010

ST T	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	155		1.148.711.931	1.443.561.492	4.457.730.612	11.517.939.445
	331		1.149.763.961	1.455.364.745	1.364.044.590	10.738.694.505
	621		2.496.443.085	3.311.522.062	5.402.330.811	27.315.493.618
	622		426.611.800	594.545.600	573.917.559	5.235.891.544
	627		472.735.006	570.626.382	980.418.037	5.939.887.582
	Cộng phát sinh Nợ		5.694.283.783	7.375.620.481	10.615.996.057	
	Có		5.694.283.783	7.375.620.481	10.615.996.057	
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái 154 năm 2010)

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 632_ Giá vốn hàng bán

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	155		4.029.617.574	4.689.398.846	4.457.730.612	46.313.362.146
	Cộng phát sinh Nợ		4.099.723.164	4.689.398.846	4.492.254.038	46.313.362.146
	Có		4.099.723.164	4.689.398.846	4.492.254.038	46.313.362.146
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái TK 632 năm 2010)

2.2.2.2. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

❖ Kế toán chi phí bán hàng

➤ Nội dung:

Kế toán chi phí bán hàng của Nhà máy được hạch toán vào TK 641. Do Nhà máy bán hàng theo phương thức trực tiếp nên chi phí bán hàng của Nhà máy bao gồm: Chi phí vận chuyển bốc xếp, chi phí khuyến mại,...

➤ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi, giấy báo Nợ, Hoá đơn GTGT
- Bảng tính và phân bổ khấu hao, Bảng phân bổ lương và BHXH

❖ Kế toán chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp

➤ Nội dung:

Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp được công ty phản ánh vào TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp. Bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, các khoản lệ phí, tiền điện, nước...

➤ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi, giấy báo Nợ, Hoá đơn GTGT
- Bảng tính và phân bổ khấu hao, Bảng phân bổ lương và BHXH

➤ Sổ kế toán sử dụng:

- NKCT số 8, Bảng kê số 5, Sổ cái TK 642

Ví dụ 4: Ngày 10 tháng 12 năm 2010, phát sinh một nghiệp vụ Nguyễn Thị Phương chi tiền bốc xếp hàng cho công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Hoa Mai với số tiền là: 12.725.965 (bao gồm thuế VAT 10 %).

Nợ TK 641: 11.569.059

Nợ TK 133: 1.156.906

Có TK 111: 12.725.965

Ví dụ 5: Ngày 2/12/2010 phát sinh khoản chi số tiền 5.349.000 đồng về khoản tiền mua vé máy bay cho Phó giám đốc kinh doanh đi công tác ở TP. HCM. Kế toán hạch toán như sau

Nợ TK 642: 4.862.727

Nợ TK 133: 486.273

Có TK 111: 5.349.000

Hai nghiệp vụ phát sinh này được thể hiện ở phiếu chi Số 659 ngày 2/12/2010 và phiếu chi số 668 ngày 10/12/2010

Từ các chứng từ như: , vé máy bay , phiếu chi...kế toán tiến hành vào Bảng kê số 5. Cuối tháng, căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ, Bảng kê có liên quan, kế toán sẽ vào Sổ Cái TK 642.

Đơn vị	PHIẾU CHI	Số 659	Mẫu số 01 TT	
Địa chỉ.....	Ngày 02 tháng 12 năm 2010		QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC	
Số ĐKDN.....			Ngày....tháng....năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
NỢ 642		<i>Quyển số.....</i>		
CÓ 111				
Họ và tên người nhận tiền : Đoàn Hữu Thuân				
Địa chỉ : Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng				
Lý do chi: Mua vé máy bay				
Số tiền : 5.349.000 (viết bằng chữ) Năm triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng				
Kèm theo: 01 chứng từ gốc				
Đã nhận đủ tiền : 5.349.000				
Ngày 02 tháng 12 năm 2010				
Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Người nộp	Thủ quỹ

Biểu 2.2.2.1. Phiếu chi số 659

Đơn vị **PHIẾU CHI** Số 668

Địa chỉ..... Ngày 10 tháng 12 năm 2010

Số ĐKDN.....

Mẫu số 01_TT
QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC
Ngày....tháng....năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

NỢ 641

Quyển số.....

CÓ 111

Họ và tên người nhận tiền : Nguyễn Thị Phương

Địa chỉ : Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Lý do chi: Chi tiền bốc xếp hàng cho CTY TNHH XD & DV HOA MAI

Số tiền : 12.725.965 (viết bằng chữ) Mười hai triệu bảy trăm hai mươi năm ngàn chín trăm sáu mươi lăm đồng.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Đã nhận đủ tiền : 12.725.965

Ngày 10 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn
vị

Kế toán
trưởng

Người lập phiếu

Người nộp

Thủ quỹ

Biểu 2.2.2.2. Phiếu chi số 668

Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Trảng Kênh

Mẫu số S07a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tháng 12 năm 2010

TK 111 - Tiền mặt

NT	Số phiếu		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
			Số dư đầu tháng				360.897.903
2-12		659	-Đoàn Hữu Thuận mua vé máy bay	642		4.866.728	
			-Thuế GTGT	133		482.272	355.548.903
2-12	685		-Cty CPCN tàu thủy Nam Triệu mua C2H2	5112	917.600		
			thiếu Axeton	5113	196.000		
			Thuế GTGT	3331	567.900		
2-12	686		-Cty CP Tấn Cường mua C2H2	5112	5.482.900		
			Thiếu Axeton	5113	196.000		
			Thuế GTGT	3331	567.800		362.885.803
3-12		660	-Chi thưởng thu nhật đất tháng 11/2010	642		1.000.000	
"		661	-Lê Minh Châu mua vật tư	331		6.200.000	
							
4-12	691		-XNSXTM Thịnh Vượng mua C2H2	5112	1.847.600		
			Thiếu Axeton	5113	63.000		
			Thuế GTGT	3331	191.000		
6-12	692		-DNTN Quang Trung mua đất đèn	5112	2.492.000		
			Thuế GTGT	3331	249.200		
							
10-12		668	-Chi tiền bốc xếp hàng cho Cty Hoa Mai	641		12.725.965	
							
31-12		717	-Hỗ trợ trang phục 2010	627		177.900.000	22.286.888
			Cộng phát sinh		993.646.180	1.332.257.195	
			Số dư cuối tháng				22.286.888

Biểu 2.2.2.3. Sổ quỹ tiền mặt (trích)

Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh.

Mẫu số S04b5-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 5

Tập hợp: - Chi phí bán hàng (TK 641)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)

Tháng 12 năm 2010

Số TT	Các TK ghi Có Các TK ghi Nợ	152	153	331	351	333.7	335	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		CỘNG
								NKCT số 1	NKCT số 2	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8										
10	TK 641 - Chi phí bán hàng						645.985.500	22.923.132		668.908.632
17	TK 642 - Chi phí quản lý DN	5.481.300	220.000	16.389.183	20.940.800	4.000.000		70.010.109	37.680.444	154.721.836
										
	CỘNG	5.481.300	220.000	16.389.183	20.940.800	4.000.000	645.985.500	92.933.241	37.680.444	823.630.468

Ngày...tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Nhà máy Đát đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 641_ Chi phí bán hàng

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	111		12.616.160	20.725.330	22.923.132	283.483.284
	112		-	25.886.000	-	98.226.920
	335		174.866.100	280.211.900	645.985.500	2.562.458.300
	131		1.181.607	8.211.401	-	9.393.008
	331		-	-	-	-
	Cộng phát sinh Nợ		188.663.867	335.034.631	668.908.632	2.968.558.512
	Có		188.663.867	335.034.631	668.908.632	2.968.558.512
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái 641 năm 2010)

Nhà máy Đập đền và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 642_ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	111		49.194.951	61.052.598	70.010.109	864.072.462
	112		24.642.705	34.225.910	37.680.444	494.030.811
	152		2.407.000	3.517.000	5.481.300	38.527.898
	153		246.800	188.000	220.000	11.104.300
	214		15.000.000	45.000.000	-	195.000.000
	331		1.120.185	1.421.970	16.389.183	29.437.004
	351		10.000.000	10.000.000	20.940.800	132.593.700
	333.7		10.000.000	69.852.000	4.000.000	173.852.000
	138		42.000.000	10.000.000	-	55.444.400
	Cộng phát sinh	Nợ	157.611.641	235.257.478	154.721.836	1.799.810.512
		Có	157.611.641	235.257.478	154.721.836	1.799.810.512
	Số dư cuối năm	Nợ				
		Có				

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái 642 năm 2010)

2.2.3. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí trong hoạt động tài chính tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

2.2.3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính là giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính.. Doanh thu hoạt động tài chính của nhà máy bao gồm:

- Tiền cho thuê nhà
- Thu từ chiết khấu thanh toán được hưởng
- Thu từ lãi bán hàng trả chậm, trả góp.

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

TK 515: - Doanh thu hoạt động tài chính

- **Bên Nợ:**

- + Số thuế TGTG phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).
- + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

- **Bên Có:**

- + Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư c ó số dư cuối kỳ

2.2.3.2. Kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính là toàn bộ khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính trong doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán; chi phí lãi vay, vốn kinh doanh các khoản dài hạn và ngắn hạn; chi phí hoạt động liên doanh; chi phí cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn;.....

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

TK 635: - Chi phí hoạt động tài chính

- **Bên Nợ:**

- + Các khoản chi phí hoạt động tài chính;
- + Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn;

+ Các khoản lỗ chênh lệch về tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ:

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ:

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

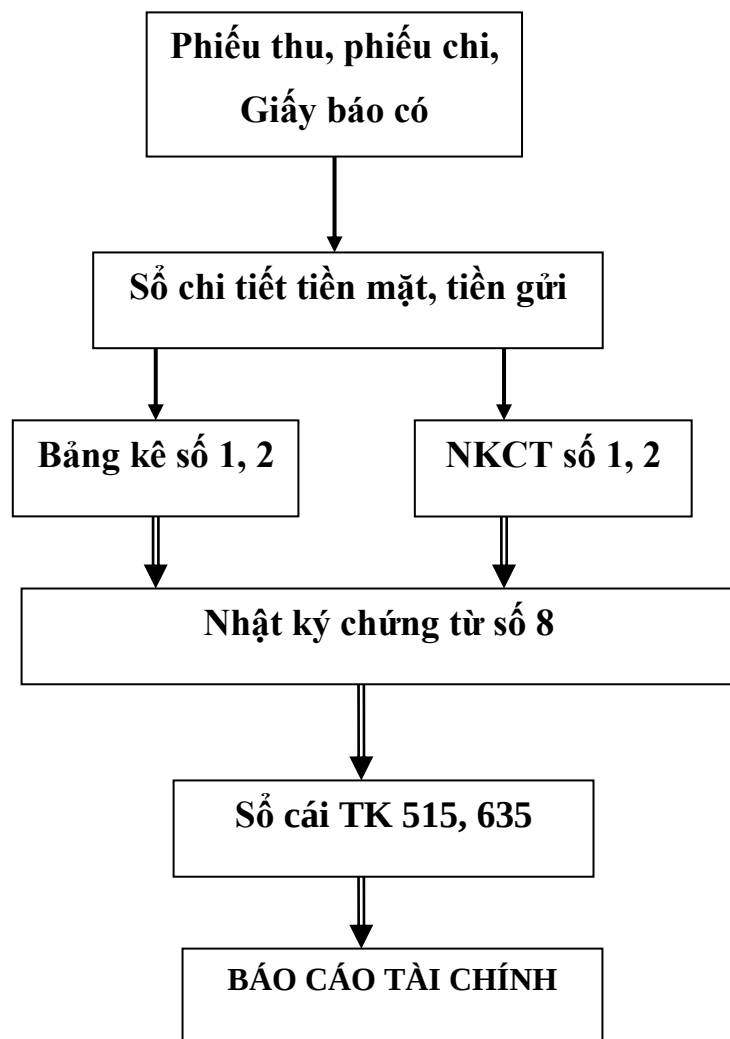
- Bên Có:

+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 – Không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ quy trình hạch toán Doanh thu tài chính và chi phí tài chính



Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày

$\Longrightarrow$ Ghi cuối tháng

Ví dụ 6: Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh có một nhà kho không sử dụng đến ở khu vực phân xưởng, Nhà máy cho công nhân Nguyễn Đình Tiến phân xưởng lò đất đèn thuê làm nhà ở với giá có cả thuế VAT 10 % với số tiền 2.069.000.

Nợ TK 111: 2.069.000

Có TK 515: 2.069.000

Ví dụ 7: Ngày 10 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Sơn AKZONOBEL Việt Nam mua 14 tấn TK01 với tổng giá thanh toán 50.576.000 (bao gồm VAT 10 %). Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh có chính sách đối với khách hàng thường xuyên như CTY TNHH Sơn AK ZONOBEL sẽ cho nợ tối đa 4 ngày. Nếu khách hàng thanh toán tiền mua hàng trong vòng 2 ngày sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 5 %, nếu thanh toán sau 2 ngày được hưởng chiết khấu là 1,9 %.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010 CTY TNHH Sơn AK ZONOBEL đã thanh toán đủ số tiền là 49.676.000

Đơn vị:.....	PHIẾU THU	Số 708	Mẫu số 01 TT	
Địa chỉ:.....	Ngày 11 tháng 12 năm 2010		QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC	
Số ĐKDN:.....			Ngày....tháng....năm 2006	
			của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
			Quyển số.....	
NỢ 111				
CÓ 515				
Họ và tên người nộp tiền :		Nguyễn Đình Tiên		
Địa chỉ :		Nhà máy		
Lý do nộp:		Thu tiền thuê nhà		
Số tiền :		2.069.000 (viết bằng chữ) Hai triệu, không trăm sáu mươi chín ngàn đồng chẵn		
Kèm theo :				
Đã nhận đủ tiền : 2.069.000				
Ngày 11 tháng 12 năm 2010				
Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Người nộp	Thủ quỹ

Biểu 2.2.3.1. Phiếu thu số 708

Đơn vị: Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh Mẫu số 01- TT
Địa chỉ: TT Minh Đức- TN - Hải Phòng QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Số: 812

Ngày 13 tháng 12 năm 2010

NỢ: 635

CÓ: 111

Quyển số:.....

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà máy

Lý do nộp: Thuê máy bơm nước khu nhà ba tầng văn phòng

Số tiền: 900.000 (viết bằng chữ) Chín trăm ngàn đồng chẵn

.....
Kèm theo: HĐ số 0028678.....chứng từ gốc

Đã nhận đủ tiền.....

Ngày 13 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập biểu	Thủ quỹ	Người nộp
(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)	(ký, ghi họ tên)

Biểu 2.2.3.2. Phiếu chi số 812

Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Tràng Kênh.

Mẫu số S04a1-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Ghi Có TK 111 Tiền mặt

Tháng 12 năm 2010

Ngày	Ghi Có TK 111 - Ghi Nợ các TK												Cộng Có TK 111
	335	642	331	6278	627	641	133	635	334	152	3383	...	
2		4.866.728					482.272						5.349.000
3		1.610.000	63.136.000										64.746.000
8		1.740.545		36.832.000			161.055		40.000.000				78.733.600
9		16.987.273					1.572.727						18.560.000
11		5.573.000			12.576.000				373.164.700	1.760.000			393.073.700
13		8.088.618				16.668.587	1.792.490	900.000					27.449.695
15		955.000				6.254.545	545.455						7.755.000
16		2.192.182					110.718						2.302.900
20		3.474.000	14.900.000				335.000						18.709.000
22	16.346.000	2.285.036	18.130.000				22.364		50.627.100		6.717.900		94.128.400
24	5.400.000		148.000										5.548.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
	21.746.000	70.010.109	128.795.200	36.832.000	400.328.000	22.923.132	6.963.054	900.000	635.281.800	1.760.000	6.717.900		1.332.257.195

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Trảng Kênh.

Mẫu số S04b1-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỔ 1

Ghi NỢ TK 111 - Tiền mặt

Tháng 12 năm 2010

Ngày	Ghi NỢ TK 111 - Ghi CỐ các TK												Cộng Nợ TK 111
	5112	3331	5113	3335	131	141	515	3383	3389	138	112		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
4	1.847.600	191.000	63.000		91.729.90 0	20.000.00 0							113.831.50 0
5													0
6	6.057.000	622.180	164.500										6.843.680
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
11							2.069.00 0						
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
28	2.083.200	208.300											2.291.500
29	372.500	37.300			37.189.60 0								38.589.400
30	17.458.40 0	1.756.70 0	108.500								100.000.00 0		119.323.60 0
31	2.189.200	218.900			254.895.8 00								269.913.90 0
	82.996.90 0	8.567.69 8	2.681.18 2	2.100. 000	527.541.3 00	20.500.00 0	3.659.00 0	28.334.60 0	284.00 0	16.981.50 0	300.000.00 0		993.646.18 0

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Ghi Có các TK: 155, 5112, 5113, 632, 641, 642, 911

Tháng 12 năm 2010

TT	Ghi Có TK Ghi Nợ TK	...	5112	5113	515	632	635	641	642	911	...	CỘNG
	Tiền mặt		82.996.900	2.681.182	3.659.000							85.678.082
	Tiền gửi ngân hàng		534.524.562	22.881.801	1.008.100							558.414.463
	Phải thu khách hàng		4.357.166.046	141.085.667								5.469.819.713
												...
	Doanh thu bán hàng	...								5.014.776.158		5.096.776.158
	Doanh thu HĐTC									4.667.100		4.667.100
	Giá vốn hàng bán											4.457.730.612
	Chi phí tài chính									900.000		900.000
	Xác định kết quả kinh doanh					4.457.730.612	900.000	668.908.632	150.674.236			5.277.313.480
	CỘNG		4.974.687.488	166.648.670	4.667.100	4.457.730.612	900.000	668.908.632	150.674.236	5.667.100	...	

Nhật ký chứng từ số 8 (trích)

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 515_ Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	911		3.358.500	3.301.900	4.667.100	39.828.333
	Cộng phát sinh Nợ		3.358.500	3.301.900	4.667.100	39.828.333
	Có		3.358.500	3.301.900	4.667.100	39.828.333
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái TK 515 năm 2010)

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

SỔ CÁI

TK 635_ Chi phí hoạt động tài chính

Năm 2010

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	111		900.000	900.000	900.000	9.900.000
	152		-	-	-	1.824.000
	Cộng phát sinh Nợ		900.000	900.000	900.000	11.724.000
	Có		900.000	900.000	900.000	11.724.000
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Trích số liệu sổ cái TK 635 năm 2010)

2.2.4. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

*** Đặc điểm thu nhập khác tại Nhà máy.**

Thu nhập khác của Nhà máy là các khoản thu nằm ngoài các khoản thu nói trên. Phát sinh không nhiều và tại Nhà máy chủ yếu là từ thanh lý TSCĐ và từ tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.

*** Đặc điểm của chi phí khác tại Nhà máy.**

Chi phí khác là các khoản chi không thuộc sản xuất kinh doanh hay hoạt động tài chính.

Đối với chi phí khác tại Nhà máy phát sinh không nhiều chủ yếu là giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý nhượng bán, các khoản tiền nộp phạt như vi phạm hợp đồng kinh tế, nộp phạt thuế.

*** Chứng từ sử dụng.**

- Hoá đơn GTGT
- Quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo có, giấy báo nợ

*** Tài khoản sử dụng.**

Để hạch toán thu nhập khác và chi phí khác Nhà máy sử dụng:

- TK 711 - Thu nhập khác
- TK 811 - Chi phí khác

*** Phương pháp hạch toán.**

Trong tháng 12 năm 2010 Nhà máy không phát sinh thu nhập khác và chi phí khác nên em không lấy dẫn chứng.

2.2.5. Thực trạng tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh của Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh xác định kết quả kinh doanh theo năm kế toán.

➤ **Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh:**

$$\begin{aligned}\text{Doanh thu thuần} &= \text{Tổng doanh thu} - \text{Các khoản giảm trừ} \\ &= 53.925.056.805 - 207.841.820 \\ &= 53.087.214.985\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lãi gộp} &= \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} \\ &= 46.313.362.146 - 46.313.362.146 \\ &= 6.773.852.829\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận thuần} &= \text{Lãi gộp} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý DN} \\ &= 6.773.852.829 - 2.968.558.512 - 1.779.810.975 \\ &= 2.033.587.675\end{aligned}$$

➤ **Đối với hoạt động tài chính:**

Lợi nhuận từ		Thu nhập từ		Chi phí từ
hoạt động tài chính	=	hoạt động tài chính	–	hoạt động tài chính
	=	39.828.333	–	11.724.000
	=	28.104.333		

➤ **Xác định kết quả kinh doanh:**

Tổng		Lợi nhuận từ		Lợi nhuận từ
lợi nhuận	=	hoạt động	+	hoạt động khác
trước thuế		SXKD		
$\sum \text{LN}_{\text{tt}}$	=	2.033.587.675	+	0
$\sum \text{LN}_{\text{tt}}$	=	2.033.587.675		

➤ **Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ($T_{\text{TNDN pnop}}$):**

Thuế TNDN		Tổng LN		Thuế suất thuế
phải nộp	=	trước thuế	×	TNDN
$T_{\text{TNDN pnop}}$	=	2.033.587.675	×	25 %
$T_{\text{TNDN pnop}}$	=	508.146.921		

➤ **Xác định Lợi nhuận sau thuế (LN_{st}):**

Lợi nhuận sau thuế	=	Tổng LN trước thuế	-	Thuế TNDN phải nộp
LN_{st}	=	2.033.587.675	-	508.146.921
LN_{st}	=	1.524.440.764		

Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

SỔ CÁI

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

TK 911_ Xác định kết quả kinh doanh
Năm 2010

STT	Ghi Có TK đối ứng Nợ với TK này	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
	632		4.029.845.669	4.689.398.846	4.457.730.612	46.313.362.146
	635		900.000	900.000	900.000	11.724.000
	641		188.663.867	335.034.631	668.908.632	2.968.558.512
	642		154.611.641	235.013.478	150.674.236	1.799.810.975
	421					2.033.587.675
	821					508.146.921
	Cộng phát sinh Nợ		4.496.867.268	5.738.941.470	6.072.411.258	
	Có		4.496.867.268	5.738.941.470	6.072.411.258	
	Số dư cuối năm Nợ					
	Có					

Ngày... tháng... năm 2010

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Tập hợp chi phí, doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN
NHÀ MÁY ĐẤT ĐỀN VÀ HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH

Mẫu B.02 DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	53.295.056.805	48.872.911.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		207.841.820	47.740.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.087.214.985	48.825.171.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46.313.362.146	41.018.405.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.773.852.829	7.806.765.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39.828.333	146.877.184
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.724.000	10.800.000
- Trong đó chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		2.968.558.512	2.606.034.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.799.810.975	2.088.253.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.033.587.675	3.248.554.767
11. Thu nhập khác	31			250.374.763
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			250.374.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.033.587.675	3.498.929.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	508.146.921	979.700.268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.524.440.764	2.319.229.262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Tràng Kênh, Ngày 21 tháng 01 năm 2011

TP. KẾ TOÁN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Ngọc Oánh

Nguyễn Văn Lập

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
NHÀ MÁY ĐẤT ĐÈN VÀ HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH**

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10	4.153.832	1.857.988.791	1.679.901.756	1.857.988.791	1.679.901.756	182.240.867
1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1.639.438.425	1.461.131.100	1.639.438.425	1.461.131.100	178.307.325
2 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				0		0
3 - Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0		0
4 - Thuế thu nhập cá nhân	14	5.731.832	43.698.366	43.918.656	43.698.366	43.918.656	5.511.542
5 - Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-1.578.000					-1.578.000
6 - Thuế trên vốn	16						0
7 - Thuế tài nguyên	17						0
8 - Thuế nhà đất	18		173.852.000	173.852.000	173.852.000	173.852.000	0
9 - Các loại thuế	20		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	0
II - Các khoản phải nộp khác	30						0
1- Các khoản phụ thu	31						0
2 - Các khoản lệ phí	32						0
3 - Các khoản khác	33						0
Tổng cộng	40	4.153.832	1.857.988.791	1.679.901.756	1.857.988.791	1.679.901.756	182.240.867

CHƯƠNG III: MỘT SỐ NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI NHÀ MÁY ĐẤT ĐÈN VÀ HOÁ CHẤT TRÀNG KÊNH

3.1. Đánh giá chung về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh.

3.1.1. Ưu điểm

3.1.1.1 Về tổ chức bộ máy kế toán

Nhà máy tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra, xử lý sẽ được gửi về phòng kế toán sau đó phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán. Mô hình này phù hợp với quy mô của Nhà máy, đảm bảo tính tập trung và thống nhất của công tác kế toán, dễ kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin giúp ban lãnh đạo nắm bắt tình hình hoạt động của Nhà máy.

Bộ máy kế toán tương đối gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả, thực hiện đúng chế độ hiện hành. Đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm, nhiệt tình ham học hỏi nâng cao trình độ trong công việc.

3.1.1.2. Về hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng:

Các chứng từ kế toán, tài khoản, sổ sách kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều sử dụng theo chế độ kế toán Doanh nghiệp số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006.

• Chứng từ kế toán:

Việc sử dụng chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ tại Nhà máy Đất đèn và hoá chất Tràng Kênh cơ bản là thực hiện đúng theo quy định của Bộ tài chính ban hành. Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ được kế toán tổng hợp và

lưu trữ, bảo quản cẩn thận. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện kịp thời và khoa học.

- ***Hệ thống tài khoản sử dụng:***

Nhà máy sử dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của Bộ tài chính. Nhà máy có bổ sung thêm một số tài khoản và tiểu khoản phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Nhà máy và thuận tiện cho việc hạch toán kế toán.

Nhà máy mở tương đối đầy đủ các sổ sách kế toán theo hình thức Nhật ký - chứng từ.

3.1.1.3. *Về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh:*

Tổ chức thông tin ở Nhà máy được thực hiện khá tốt luôn cập nhật kịp thời những thay đổi mới về chế độ, chuẩn mực kế toán trong đó có vấn đề kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Hiện nay Nhà máy đang tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh theo chế độ kế toán doanh nghiệp quyết định số 15/2006/QĐ - BTC, chuẩn mực kế toán số 14 về doanh thu và thu nhập khác.

- Về tổ chức kế toán doanh thu: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ đều được kế toán ghi nhận một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ. Việc theo dõi hạch toán doanh thu như hiện nay là cơ sở quan trọng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Nhà máy.

- Về việc xác định giá vốn hàng bán: Nhà máy sử dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tính giá trị hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ là phù hợp với loại hình kinh doanh - sản xuất của Nhà máy.

- Về tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh: kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của Ban lãnh đạo Nhà máy trong việc cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của Nhà máy một cách kịp thời và chính xác.

3.1.2. Những hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong quá trình tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại nhà máy Đất đèn và hoá chất Tràng kênh vẫn còn những hạn chế nhất định.

3.1.2.1. Về việc sử dụng sổ sách kế toán tại Nhà máy:

- Nhà máy không mở sổ chi tiết doanh thu cho từng mặt hàng. Việc mở sổ chi tiết doanh thu này rất cần thiết vì sản phẩm Nhà máy không chỉ có một sản phẩm mà là 6 sản phẩm. Các sổ chi tiết này sẽ là căn cứ chính xác và thuận lợi nhất để vào sổ tổng hợp và đối chiếu số liệu khi cần thiết.

3.1.2.2. Về việc hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nhà máy chưa mở sổ chi tiết TK 641, TK 642. Điều này khiến cho Ban lãnh đạo của Nhà máy không theo dõi được các khoản mục chi phí nên Nhà máy gặp khó khăn và khó đề ra các biện pháp quản lý chi phí hiệu quả để tối đa hoá lợi nhuận..

3.1.2.3. Về việc sử dụng chiết khấu thanh toán:

Hiện nay việc áp dụng chính sách ưu đãi trong kinh doanh của Nhà máy chưa thực sự hiệu quả. Trong thực tế cho thấy rằng các chính sách ưu đãi trong kinh doanh cũng là một trong những biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, đẩy tăng doanh số tiêu thụ và rút ngắn vòng quay của vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Điều này trong nền kinh tế thị trường như hiện nay là rất cần thiết cho sự tồn tại của doanh nghiệp.

Hiện tại **Nhà máy chưa áp dụng chiết khấu thanh toán đối với tất cả các khách hàng.**

3.1.2.4. Việc sử dụng phần mềm kế toán

Nhà máy đã sử dụng tin học trong việc hạch toán kế toán bằng những công cụ hỗ trợ như Word, Excel. Nhưng với việc phát triển của nền kinh tế trong thời đại bùng nổ tin học thì việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ có rất nhiều tiện ích. Trong khi đó Nhà máy vẫn chưa áp dụng phần mềm kế toán.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh.

3.2.1. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống sổ sách sử dụng của Nhà máy

❖ *Nhà máy nên mở sổ chi tiết bán hàng cho từng loại sản phẩm:*

Là doanh nghiệp sản xuất rất nhiều mặt hàng: Đất đèn, muối, bột nhẹ, hạt Tracal... Việc mở sổ chi tiết theo dõi từng hàng hoá là rất cần thiết. Giúp cho Nhà quản trị theo dõi được lợi nhuận gộp của từng mặt hàng. Từ đó Nhà quản trị sẽ nhận thấy mặt hàng thế mạnh của Nhà máy và có biện pháp tăng sản xuất mặt hàng nào và giảm mặt hàng nào. Cũng như có những chiến lược khác để kích thích tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy.

❖ Sổ chi tiết bán hàng TK 511

Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

Thị trấn Minh Đức – TN- HP

Mẫu số S35 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư):.....

Năm:.....

Quyển số:.....

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản giảm trừ	
	SH	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521, 531, 532)
			Tháng 1						
			...						
			Cộng số PS cuối tháng						
			Doanh thu thuần						
			Giá vốn hàng bán						
			Lãi gộp						
			Tháng 2						
			...						

Sổ này có..., đánh số từ trang 01 đến trang....

Ngày mở sổ.....

Ngày... tháng...năm...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ví dụ minh họa: (lấy số liệu ví dụ 1)

Nhà máy Đốt đèn và Hóa chất Trảng Kênh

Thị trấn Minh Đức – TN- HP

Mẫu số S35 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ): Đốt đèn

Năm 2010

Quyển số:....

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu					
	SH	NT			Số lượng (tấn)				Đơn giá	Thành tiền
					A	A1	A2	A3		
			...							
			Tháng 12/2010							
16	28702	16	Cty CPTM & DV khí CN 81 Việt Nam	111	3				9.700.000	29.100.000
						2			9.350.000	18.700.000
31	28759	31	Bùi Văn Tiến_TNHP	111			0,2			
			...							
			Cộng phát sinh cuối tháng		179,52	77,24	1,82	2,8		2.503.517.800
			Doanh thu thuần							2.503.517.800
			Giá vốn hàng bán							2.273.268.800
			Lãi gộp							230.249.000
			Tổng lợi nhuận cuối năm							

Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

Ngày mở sổ.....

Ngày ... tháng ... năm 2010

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Từ ví dụ trên thông qua sổ chi tiết bán hàng Nhà máy có thể thấy được lãi gộp sản phẩm Đất đèn. Qua sổ chi tiết bán hàng của từng sản phẩm sẽ thấy được sản phẩm nào có lãi gộp cao để đẩy mạnh sản xuất.

3.2.2. Giải pháp về hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hiện nay Nhà máy Nhà máy đã mở tài khoản 641, 642 để theo dõi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Nhưng Nhà máy vẫn chưa mở và theo dõi chi tiết cho chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều đó không cho thấy khoản mục chi phí nào thích hợp và đúng quy định, khoản mục nào sử dụng vượt quá hay lãng phí. Vì thế để quản lý chi phí một cách chặt chẽ, đánh giá chính xác các khoản mục chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh Nhà máy nên hạch toán chi tiết cho các khoản mục chi phí. Từ đó sẽ có những nhận xét đánh giá phù hợp, Nhà quản lý sẽ có tầm nhìn chiến lược hơn trong những biện pháp đưa ra để giảm thiểu chi phí, tối đa hoá lợi nhuận.

Nhà máy nên mở thêm các tài khoản cấp 2 của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Đồng thời Nhà máy cũng nên theo dõi chi tiết chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ở Bảng kê 5

❖ Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Đối với tài khoản 641 Nhà máy nên mở các tài khoản chi tiết:

- TK 6411: Chi phí nhân viên
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6418: Chi phí bằng tiền khác

Việc tách chi phí bán hàng thành các khoản mục chi phí bán hàng chi tiết sẽ giúp Nhà máy dễ dàng thấy được chi phí nào sử dụng không hợp lý hay lãng phí để từ đó có những biện pháp quản lý.

❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn bộ Nhà máy. Tài khoản 642 có 8 tài khoản chi tiết:

- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác

Mặt khác trên Bảng kê số 5 Nhà máy nên theo dõi chi tiết cho chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢNG KÊ SỔ 5

Tập hợp: - Chi phí bán hàng (TK 641)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)

Tháng 12 năm 2010

Số TT	Các TK ghi Có Canc TK ghi Nợ	152	153	331	351	333.7	335	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		CỘNG
								NKCT số 1	NKCT số 2	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8										
10	TK 641 - Chi phí bán hàng						645.985.500	22.923.132		668.908.632
11	- Chi phí nhân viên									
12	- Chi phí vật liệu bao bì									
14	- Chi phí bằng tiền khác (chi môi giới)						645.985.500			645.985.500
17	TK 642 - Chi phí quản lý DN	5.481.300	220.000	16.389.183	20.940.800	4.000.000		70.010.109	37.680.444	154.721.836
18	- Chi phí nhân viên quản lý				20.940.800					20.940.800
20	- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.481.300								5.481.300
21	- Chi phí khấu hao TSCĐ		220.000							220.000
22	- Thuế, phí và lệ phí					4.000.000				4.000.000
25	- Chi phí bằng tiền khác			16.389.183						16.389.183
	CỘNG	5.481.300	220.000	16.389.183	20.940.800	4.000.000	645.985.500	92.933.241	37.680.444	823.630.468

3.2.3. Giải pháp về sử dụng chiết khấu thanh toán

Sự cần thiết của việc sử dụng chiết khấu thanh toán

Trong nền kinh tế thị trường vấn đề sống còn của mỗi doanh nghiệp là hiệu quả sử dụng vốn tức là vốn của doanh nghiệp phải được quay vòng nhanh. Vấn đề này có liên quan đến việc thu hồi nợ của các đơn vị thông qua việc mua bán giao dịch thị trường chiếm dụng vốn lẫn nhau.

Việc quay vòng vốn luôn là vấn đề quan trọng trong sự tồn tại phát triển của doanh nghiệp. Nếu một doanh nghiệp có khả năng và tốc độ quay vòng vốn cao sẽ có cơ hội phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh và ngược lại. Là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mặt hàng công nghiệp nặng, khách hàng tương đối nhiều nên không tránh khỏi việc khách hàng chậm tiền ứ đọng vốn. Do vậy Nhà máy nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thường xuyên có uy tín, luôn thực hiện đúng hợp đồng thanh toán đúng và trước hạn.

Phương pháp hạch toán:

Tuỳ thuộc vào đối tượng và thời hạn thanh toán mà Nhà máy có thể đưa ra những tỷ lệ phần trăm (%) chiết khấu phù hợp. Thông thường tỷ lệ chiết khấu được hưởng là từ 1% - 2% trên tổng giá thanh toán. Còn đối với việc trả chậm, trả sau hạn Nhà máy nên tính lãi hay phạt theo lãi tiền gửi ngân hàng... Có như vậy Nhà máy mới nhanh chóng thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy cần có những quy định cụ thể trong việc thanh toán như áp dụng chặt chẽ thanh toán thưởng phạt để thu hồi nợ. Cần đảm bảo 2 nguyên tắc: Lợi ích của Nhà máy không bị xâm phạm, không làm mất bạn hàng.

Chiết khấu thanh toán được phản ánh vào TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 635: CP tài chính (Khoản chiết khấu thanh toán dành cho khách hàng)

Có TK 111, 112, 131...

Ví dụ: (Lấy tiếp số liệu ví dụ 2), Cty cổ phần Pin Xuân Hòa mua 2 tấn muối Acetylen với tổng giá thanh toán là 81.4000.000 (bao gồm thuế GTGT 10 %) chưa thanh toán cho Nhà máy. Thời hạn mà Cty phải thanh toán cho Nhà máy là không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này Nhà máy nên áp dụng chiết khấu thanh toán cho Cty cổ phần Pin Xuân Hòa được hưởng.

Chiết khấu thanh toán mà Cty Cổ phần Pin Xuân Hòa được hưởng sẽ là:

$$81.400.000 \times 2 \% = 1.628.000$$

Kế toán tiền hành hạch toán:

Nợ TK 635 : 1.628.000

Có TK 131 : 1.628.000

Sau đó kế toán của Nhà máy sẽ vào sổ theo dõi phải thu khách hàng, cuối tháng kế toán ghi vào NKCT số 8, sổ cái TK 635.

CN CTY TNHH MTV HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

SỔ THEO DÕI PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 131

Năm 2010

Loại tiền: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ lệ CK	Số PS		Số dư	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
									
			Tháng 12						
			<u>Cty CP Pin Xuân</u> <u>Hòa</u>						
4- 12	HĐ 28651	4- 12	CTY CP Pin Xuân Hòa mua 2 tấn muối	156 3331		74.000.000 7.400.000		81.400.000	
11- 12	PT số 1186	11- 12	CTy Pin Xuân Hòa trả nợ mua hàng	111		81.400.000			
			Cho cty hưởng CKTT	635	2%		1.168.000		
			Cộng			81.400.000	1.168.000	79.772.000	-

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

3.2.4. Giải pháp về phần mềm kế toán

Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin, các ứng dụng công nghệ vào thực tiễn đời sống nói chung và trong tổ chức kế toán nói riêng là rất cần thiết và thuận tiện.

Cần phải sớm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cụ thể là việc sử dụng phần mềm kế toán để cập nhật dữ liệu hàng ngày, giúp nhanh chóng có được những thông tin cần thiết cũng như việc tìm kiếm dữ liệu được nhanh và kịp thời.

Hơn nữa việc sử dụng phần mềm kế toán giúp doanh nghiệp giảm thiểu được thời gian và khối lượng công việc khi mà bộ phận kế toán của Nhà máy chỉ có một kế toán viên, một thủ quỹ và một kế toán trưởng.

Hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán rất hữu ích và được sử dụng phổ biến như phần mềm kế toán Metadata accounting, phần mềm kế toán Misa... đã nhận được giải thưởng sao Khuê về công nghệ thông tin.

.

KẾT LUẬN

Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là bộ phận quan trọng khi tiến hành hạch toán kế toán. Số liệu chính xác và trung thực từ việc xác định doanh thu, chi phí qua hoạt động kinh doanh sẽ tạo điều kiện cho Ban giám đốc công ty đưa ra những quyết định, phương hướng hoạt động của Nhà máy trong thời gian tới. Trong quá trình tổ chức bộ máy kế toán không tránh khỏi bộ phận kế toán còn những sai sót trong vấn đề xác định doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh nhưng đó chỉ là tạm thời. Ngày nay, Nhà máy đã và đang có những bước tiến quan trọng trong việc mở rộng cả về quy mô cũng như chất lượng. Và trong tương lai Nhà máy cũng sẽ đạt được những kết quả tốt hơn với sự cố gắng nỗ lực không ngừng của ban giám đốc và toàn bộ nhân viên trong Nhà máy.

Khoá luận của em với đề tài: “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh” đã đề cập đến những vấn đề sau:

Về mặt lý luận: Nêu được những vấn đề lý luận cơ bản về doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh và tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Về mặt thực tế: Khoá luận đã phản ánh khá đầy đủ và trung thực về công tác hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Tràng Kênh với số liệu minh chứng của năm 2010

Về kiến nghị, đề xuất: Đối chiếu với lý luận và tình hình thực tế tại Nhà máy. Khoá luận đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Nhà máy. Các kiến nghị đều dựa trên cơ sở lý luận, chế độ chính sách của Nhà nước, tình hình thực tế của Nhà máy nên trong một chừng mực nào đó đều có tính khả thi trong doanh nghiệp.

Do thời gian thực tập ngắn, khả năng còn hạn chế trong khi đó đề tài thì rộng với nhiều vấn đề nên em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của các thầy- cô giáo và tất cả những ai quan tâm đến bài

khoá luận này để em có thể củng cố và nâng cao kiến thức phục vụ tốt hơn cho công tác kế toán sau này.

Một lần nữa em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến Ban giám đốc Nhà máy, các cô, các chú trong phòng Tài vụ đã cung cấp số liệu cho bài viết này của em. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến cô giáo hướng dẫn – PGS. Tiến sỹ Trương Thị Thuỷ người đã trực tiếp chỉ bảo và hướng dẫn em trong suốt quá trình hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày....tháng năm 2010

Sinh viên

Nguyễn Thị Hải Vân